

PHONG THỦY NHÂN TƯỚNG HỌC

https://www.mochuongtramvn.com/

NỘI DUNG CHÍNH

A. Nhân cách của một người được biểu hiện ra vẻ ngoài

B. Tổng quan về nhân tướng

C. Một số Phương pháp Nhận dạng

D. Tài liệu tham khảo

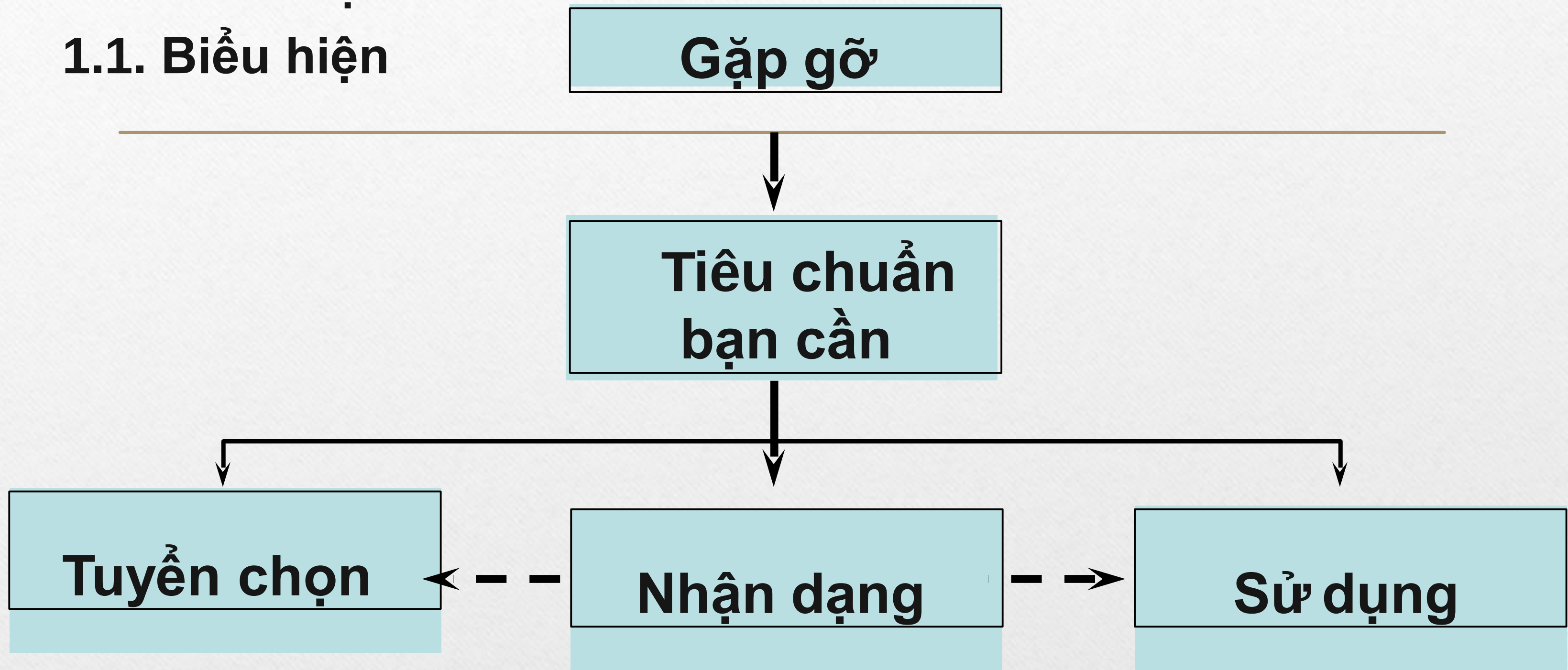
A. Nhân cách của một người được biểu hiện ra vẻ ngoài

Bước				
6	Đổi mới, thích nghi (Trị phong)			
5	Thu được kết quả (Trị hiệu)			
4	Phương thức (Trị thuật)	Sử dụng và quan hệ	Việc dùng người (sử dụng người)	
3	Nguồn lực (Trị tài)	2. Tiền 3. Thông tin 4. Thiết bị	1. Con người (Tố chất)	
2	Trị thể	- Mặt bằng - Tiêu chuẩn con người - Cơ chế áp dụng		
1	Trị đạo	- Sứ mệnh, mục tiêu - Các triết lý		

B. Tổng quan về nhân tướng

1. Khái niệm

1.1. Biểu hiện



Tướng tự tâm sinh

Khuôn mặt không biết nói dối

TỔNG QUAN

2. **Dạng: Là một nhóm các đối tượng có cùng một số thuộc tính cho bởi một số dấu hiệu giống nhau.**
3. **Nhận dạng: Là khoa học nhận biết một Con người (đồ vật, sự vật, hiện tượng) thuộc vào một dạng nào với các Tố chất và Tiêu chuẩn nào đó.**
4. **Vai trò của nhận dạng trong công tác tuyển dụng nhân sự: Là chọn và tìm đúng một Con người cụ thể vào một vị trí công tác nhất định của Tổ chức – cho bởi các tố chất và tiêu chuẩn cụ thể.**

2. Căn cứ để nhận dạng con người:

Cấu trúc các nhân tố thành đạt cá nhân

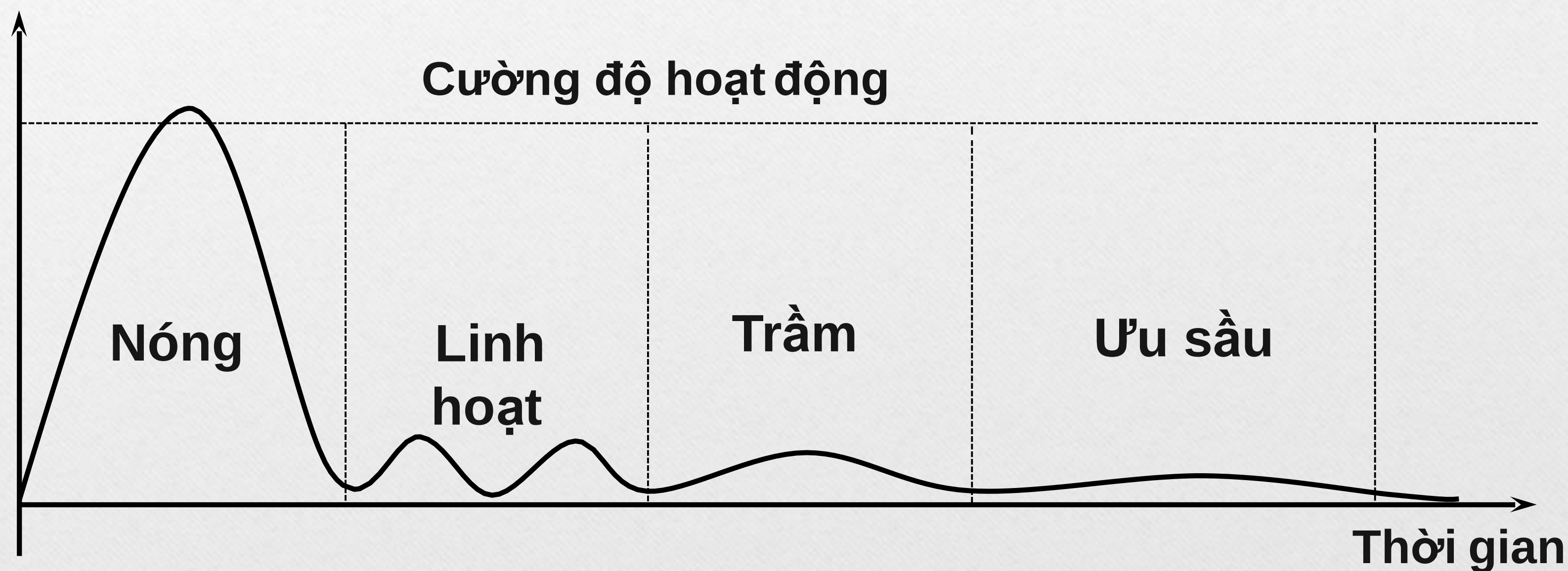
a. Kinh nghiệm

STT	Nhân tố	%
1	Bản mệnh (Phúc phận)	18
2	Đại vận (chu kỳ 10 năm)	30
3	Lưu niên	12
4	Phong thủy	10
5	Nỗ lực cá nhân	10
6	Tích đức, việc thiện	8
7	Môi trường sống, xã hội	4
8	Đào tạo, giáo dục	4
9	Tính danh, tên gọi	4
	Cộng	100

TỔNG QUAN

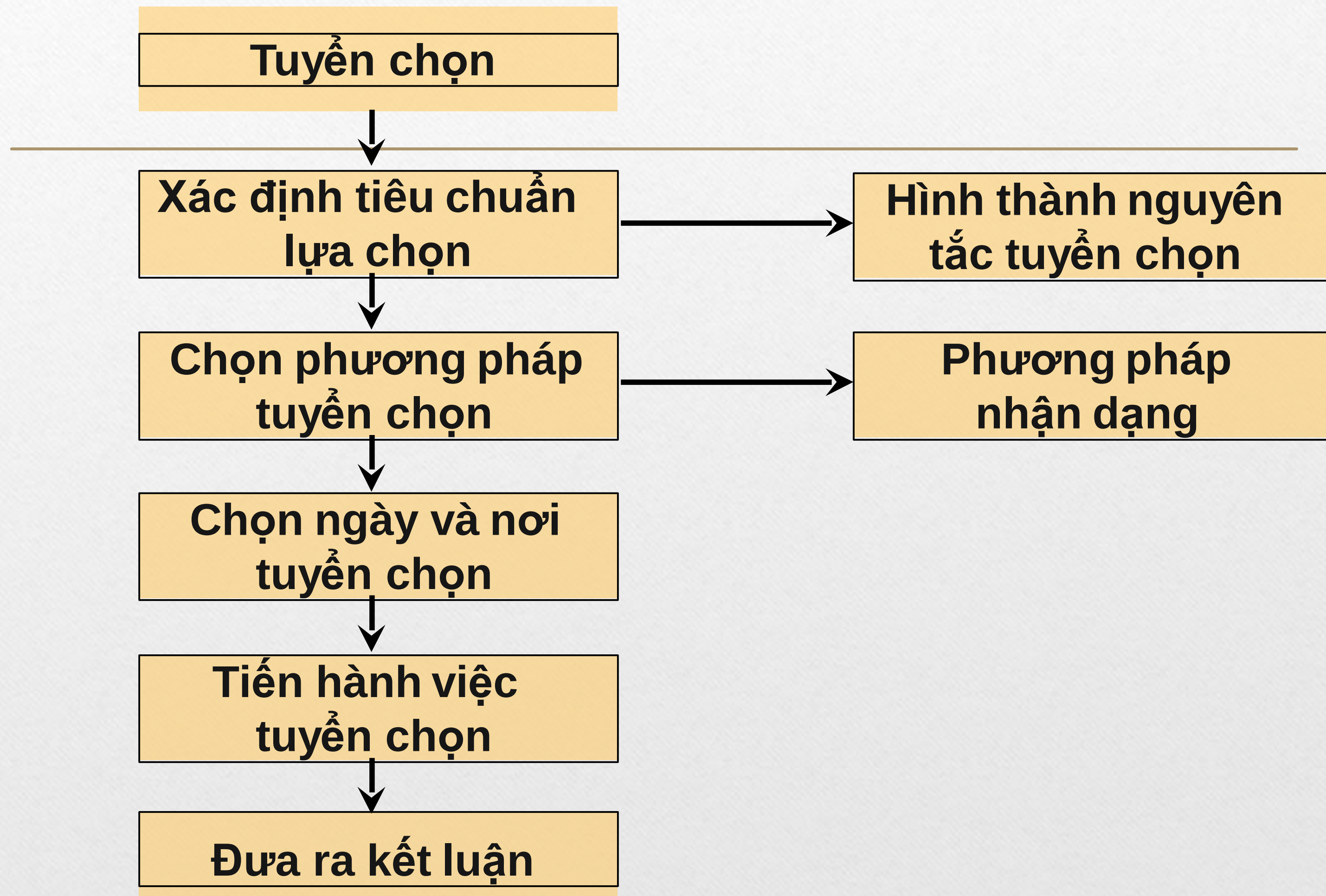
b. Các nhân tố cơ bản phân biệt con người

- **Năng lực (bẩm sinh + rèn luyện)**
- **Tính cách (bẩm sinh + môi trường)**
- **Tính khí (bẩm sinh)**
- **Xu hướng**



TỔNG QUAN

2. Các bước thực hiện việc áp dụng



TỔNG QUAN

4. Nguyên tắc:

Bám sát mục tiêu (từ việc nhìn người)

- **Có tính khả thi**
- **Khách quan, công bằng, công tâm**
- **Ngẫu nhiên**
- **Thống kê đám đông**
- **Có văn hóa**
- **Có phân biệt nặng, nhẹ**

5. Phương pháp tuyển chọn – Phương pháp nhận dạng:

Là các cách có thể và có chủ đích đểđánh giá chính xác một con người thuộc dạng nào

(đạt các tố chất, tiêu chuẩn)

- **Trắc nghiệm tâm sinh lý (IQ, EQ, AQ)**
- **Quan sát hình dáng**
- **Nghiên cứu lý lịch**
- **Chiêm tinh học phương tây**
- **Dịch học (I Ching)**
- **Tử Bình (Tứ trụ)**
- **Tử vi**
- **Phong thủy**
- **Điều động thử v.v.**

C. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG

1. Phương pháp trắc nghiệm Tâm lý

- a. Chỉ số IQ (Trí tuệ- Intelligence Quotiens)
- b. Chỉ số EQ (Ý chí – Emotion Quotiens)
- c. Chỉ số AQ (Nghịch lý – Adversity Quotiens)

2. Phương pháp quan sát hình dáng

2.1. Theo dáng người (Jevidon, Kretschemer, K.Levy)

a) Loại người mảnh khảnh

-**<u>Đặc điểm thể chất:</u> Thân hình phát triển mạnh về chiều cao, kém bề ngang, cổ dài, mặt dài, vai xuôi, các chi dài và thon, nhẹ cân, đôi mắt tinh ranh, giấc ngủ không sâu, hay chóng mặt.**

-**<u>Đặc điểm tâm lý:</u> Phản ứng nhanh nhưng cử chỉ lúng túng, giọng nói yếu, nhạy cảm quá cao với đau đớn, không chịu nổi tiếng ồn; có khả năng tự kiềm chế. Hay phân tích mổ xẻ nội tâm, tình cảm kín đáo, thiên về hoạt động trí óc (thích chơi cờ, ham đọc sách). Thích cái mới lạ, chống lại hoặc coi thường những cái gì thuộc về truyền thống có tính khuôn sáo tầm thường. Tư duy trừu tượng phát triển. Trong quan hệ với người khác thiếu cởi mở, thái độ khó lường trước khi gặp khó khăn, trắc trở, buồn sầu hay cô độc.**

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG

b) Loại béo

-Đặc điểm thể chất: Có thân hình béo tốt, tròn trĩnh, phát triển về bề ngang, mặt to phị, cổ ngắn, ngực và bụng to, vai hẹp, các chi ngắn, da mịn màng, đầu to và tròn, dễ bị hói. Giấc ngủ sâu và dài.

-Đặc điểm tâm lý: Phản ứng hơi chậm, tư thế và động tác ẻo lả, tính hồ hởi, tự mãn, giao du rộng, thân thiện, thích ăn uống, tôn sùng những gì thuộc về truyền thống, hay thả mình vào hồi ức tuổi thơ, không chịu được cảnh cô đơn, khi gặp rủi ro rất cần nhiều người an ủi, mau nước mắt, tỏ ra tốt bụng, có tài quyết đoán, thích cái cụ thể, không ưu tư duy trừu tượng.

c) Loại cơ bắp (lực sĩ)

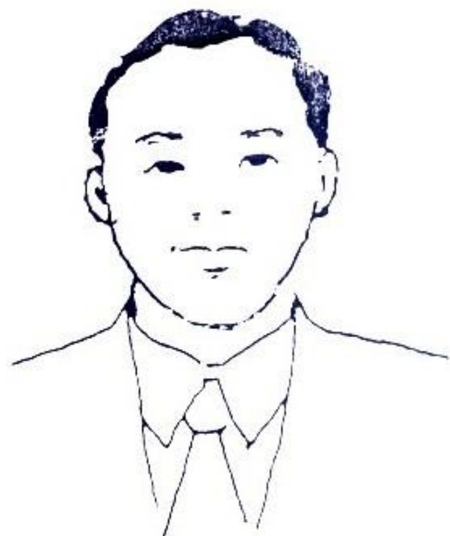
-Đặc điểm thể chất: Có hệ xương cơ phát triển, vai rộng ngực nở, tứ chi dài, da thô.

-Đặc điểm tâm lý: Phản ứng mạnh mẽ nhanh gọn, cử chỉ động tác Dứt khoát, thẳng thắn, ầm ĩ. Có sức chịu đựng cao, thích rèn luyện thân thể,hoạt động đa dạng, coi thường khó khăn gian khổ, thích quyền lực, hay ghen tuông, thích thanh toán đối thủ, ăn uống không cầu kỳ. Khi gặp khó chịu, rủi ro thì lập tức có những hành động mạnh mẽ, khi rượu vào thì tỏ ra hung hãn dữ tợn, hoạt bát, năng nổ và hóm hỉnh, nhu cầu tình dục cao.

2.2. Theo khuôn mặt

a) Dạng Kim tinh

Mặt tròn hay trái xoan, đẹp, miệng lớn, Môi dày, mũi ngắn, trán vừa hoặc nhỏ tròn), mắt tròn to sáng, cằm tròn lúm đồng tiền. Tính tình hòa nhã dịu dàng, dễ hòa mình vào gia đình, xã hội. Có thiên tư nghệ thuật, yêu đời, dễ cảm xúc.



b) Dạng Mộc tinh

Mặt nhiều thịt, to lớn, thường vuông dài, cằm bạnh, trán rộng, mày cong hay hình dấu mũi, mắt sáng, có cái nhìn đứng đắn, mũi ngắn, môi dày. Vui vẻ, sáng suốt, ưa hoạt động, có đầu óc tổ chức, quản lý tốt.



c) Dạng Thủy tinh

Mặt hình tam giác có góc cạnh, mỏng, mũi nhọn, cằm nhọn, mắt nhỏ linh động, trán rộng. Thông minh, linh hoạt, nhưng không bền chí, đôi khi rất lạnh lùng.



d) Dạng Hỏa tinh

Mặt to, gò má thấp, quai hàm to vuông, đưa ra trước, trán nhăn, mắt nhỏ, miệng mỏng góc miệng rủ xuống, điệu bộ cứng rắn. Biểu lộ một ý chí mạnh mẽ, nhiều nghị lực.



e) Dạng Thổ tinh

Mặt dài, nhỏ, mũi xương, mắt sâu buồn, trán cao, miệng mỏng, không thực tế, chia thành 3 cặp đối nhau (1: Thổ tinh dạng lý trí, 2: Thổ tinh dạng hoạt động, 3: Thổ tinh dạng tình cảm).



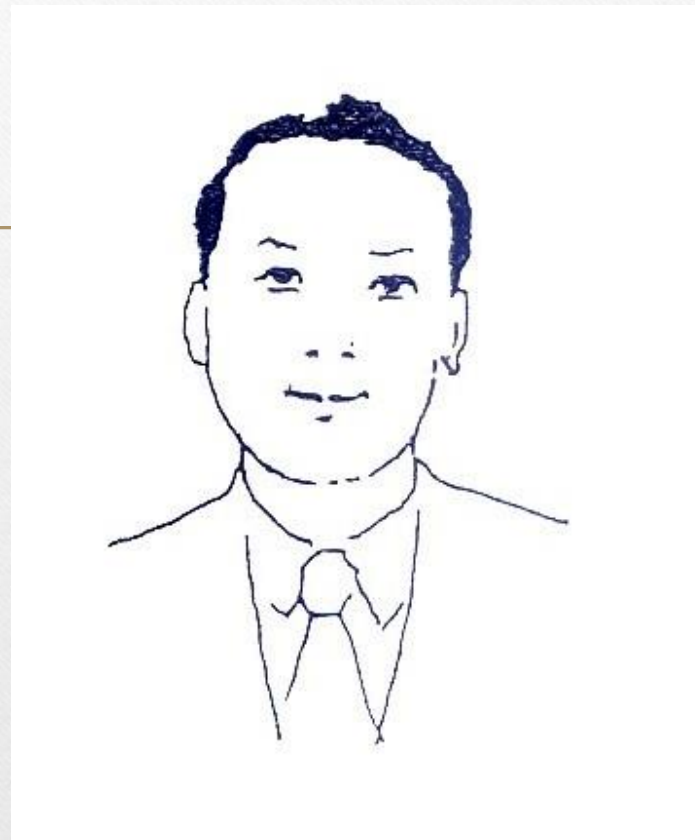
g) Dạng Địa tinh

Là người có hình tướng nặng nề, hàm to, trán nhỏ: Có bản năng thực tế, ưa thích hoạt động nhưng chậm chạp.



h) Dạng Thái Dương tinh (Nhật tinh)

Mặt mũi đẹp đẽ như người Hỏa tinh nhưng nở nang hơn, cằm tròn hơn, mắt sáng to, trán rộng: Rất độ lượng, tính tốt, thông minh, ưa nghệ thuật. Người tỏa ra sự điều hòa, sáng sủa.



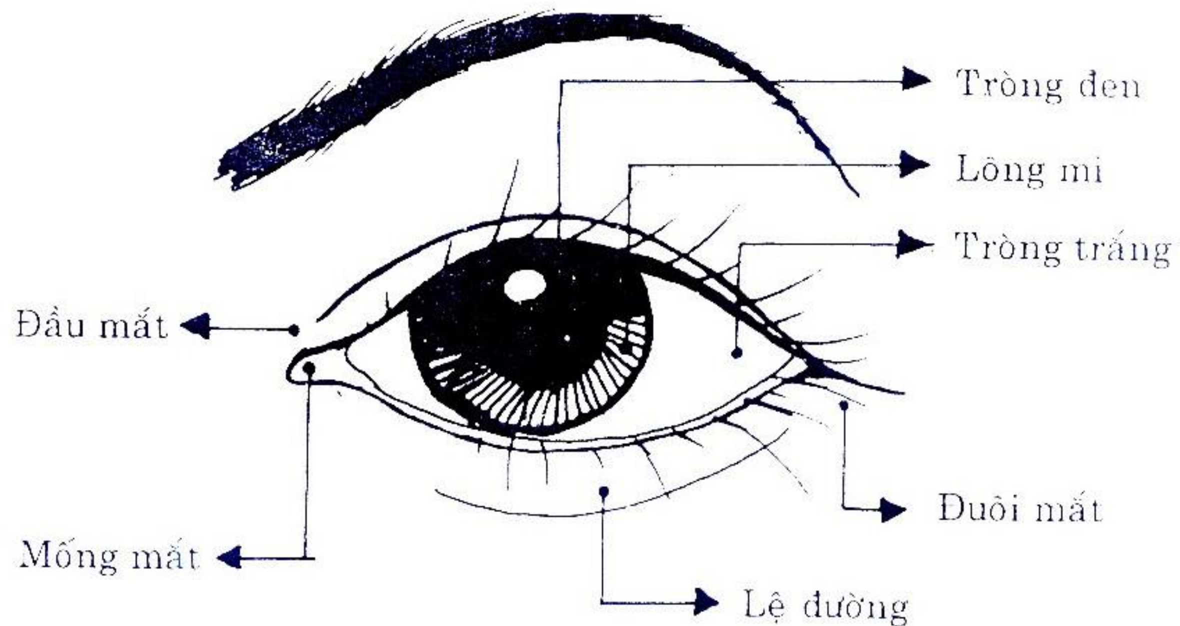
i) Dạng Thái Âm tinh (Nguyệt tinh)

Là người mặt tròn như trăng rằm, mũi ngắn, mắt lộ và sáng, mi mắt trĩu xuống, trán rộng tròn, ít tóc: Tính thụ động, mơ mộng, viển vông, hay thay đổi.



MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG …

2.3. Nhận dạng Mắt



- Mắt tròn: Thẳng thắn, trung thực, cởi mở
- Mắt nhỏ: Cẩn thận, nguyên tắc, gian trá
- Mắt híp: Chậm chạp, suy nghĩ đắn đo, dễ bị thần kinh
- Mắt to: Hay nói, phản ứng chậm, vô nguyên tắc
- Mắt dốc lên trán: Người hướng ngoại, tự tin, cứng cỏi, dám chịu trách nhiệm.
- Mắt dốc xuống miệng: Vui vẻ, dễ mến, tốt bụng
- Chân mày sát, gần mắt: Tiểu nhân
- Chân mày sa mắt: Quân tử
- Chân mày gần nhau (cách 2 cm): Tiểu nhân
- Hai mắt xa nhau (cách 4cm): Quân tử

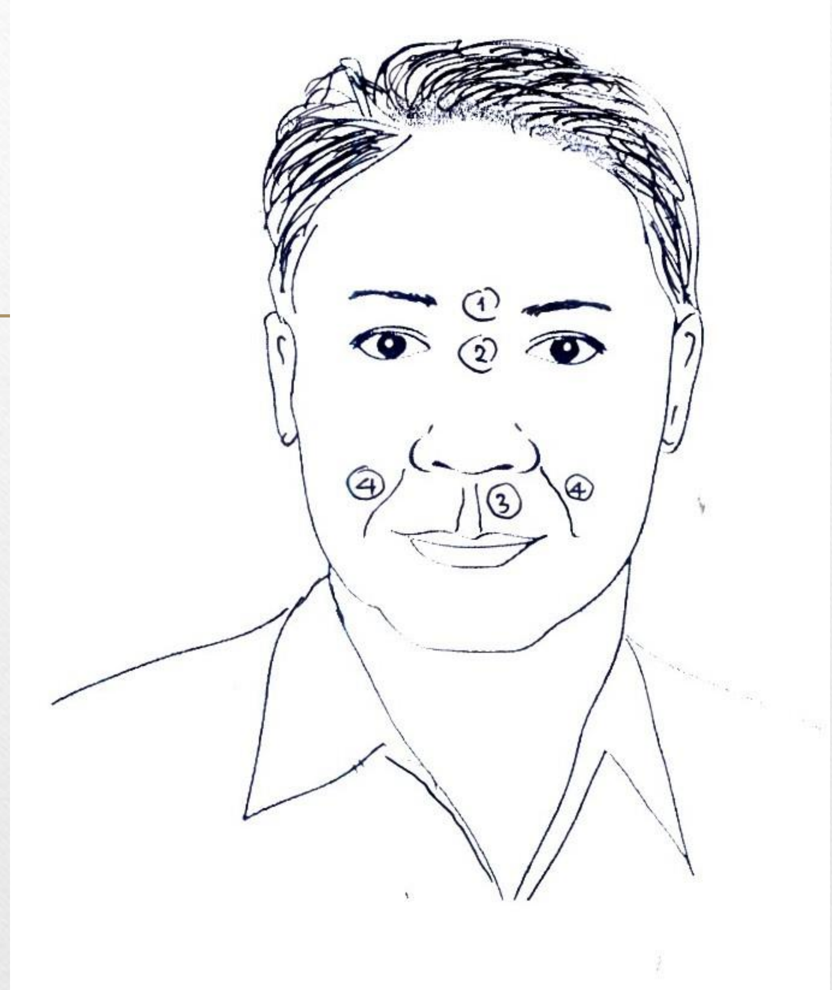
4. Nhận dạng Khuôn mặt

(1) Ấn đường

(2) Sơn căn

(3) Nhân trung

(4) Pháp lệnh

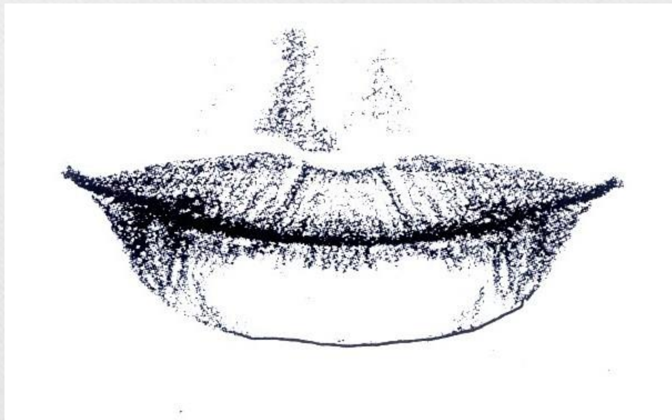


MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG …

2.5. Nhận dạng Miệng

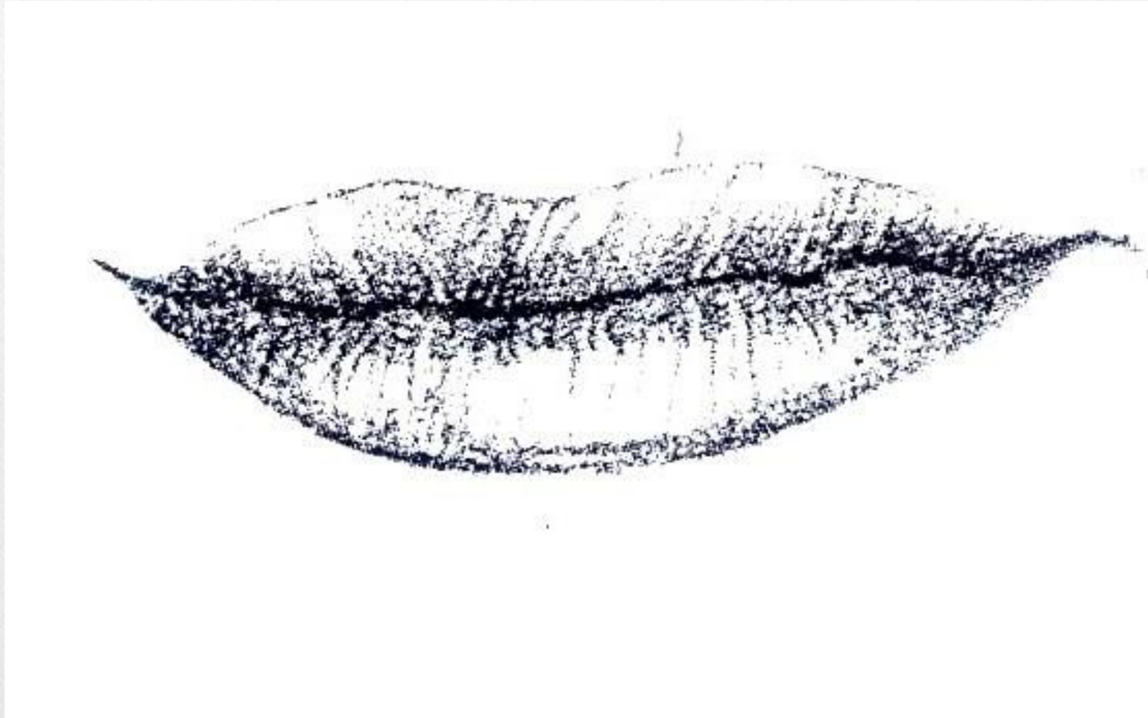
a) Miệng rộng

Môi dày miệng rộng tốt hơn môi miệng nhỏ. Tướng người này rất được yêu thích và là trung tâm thu hút mọi sự chú ý trong bất cứ cuộc tụ họp nào; tuy trong một số trường hợp, quý tướng này có thể biến họ thành kẻ khoác lác, kiêu căng (nhất là nam giới). Đàn bà miệng rộng thường may mắn hơn, có óc kinh doanh tốt. Đàn bà miệng rộng còn thành công trong ngành giải trí nữa.



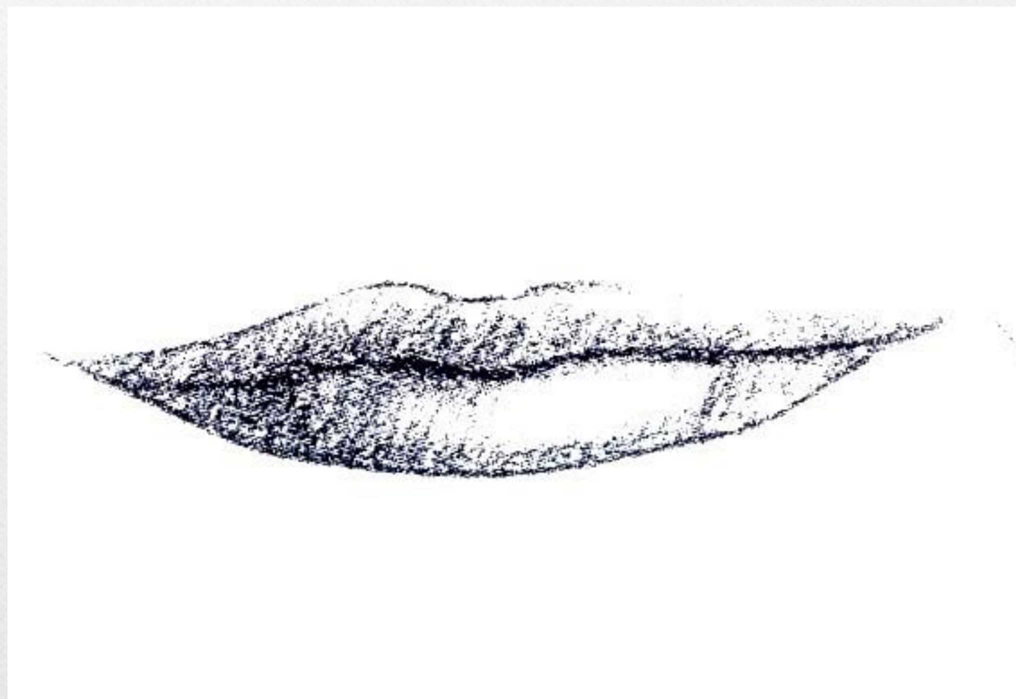
b) Khóe miệng không đều

Loại người này chẳng bao giờ suy nghĩ thấu đáo mọi việc và luôn đổ lỗi cho người khác. Họ lúc nào cũng cần tiền; miệng lưỡi họ điêu ngoa, gay gắt, vì trong mắt họ chẳng có gì sai lầm do lỗi của họ.



c) Miệng nhỏ, mỏng

Người miệng nhỏ thiếu tự tin và luôn tìm kiếm sự chấp nhận ở người khác. Miệng nhỏ bản tính đa nghi và bần tiện. Môi mỏng ít có những mối quan hệ thân thiết và thường sống cô đơn ở tuổi trung niên.



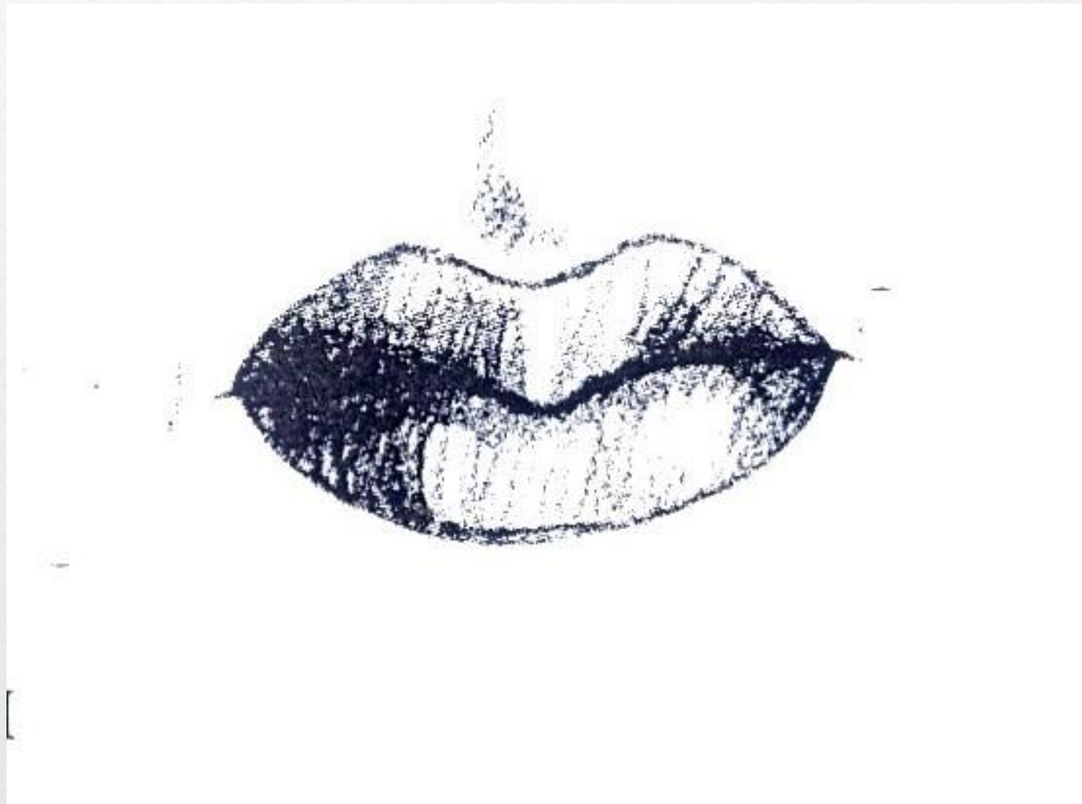
d) Môi khép tạo thành đường thẳng

Trong thuật diện tướng, đường giao môi rất quan trọng. Người có môi khép tạo thành đường thẳng là người ngăn nắp, hợp logic và lãnh đạo. Điều này đôi khi ảnh hưởng xấu đến những mối quan hệ tình cảm.



e) Môi trũng nhọn ở giữa

Môi hơi thẳng và trũng nhọn ở giữa là người có tính cách bình thường và kiên định. Tuy nhiên, có thể ẩn dưới vẻ ngoài bình thường này là một cảm xúc mạnh mẽ.

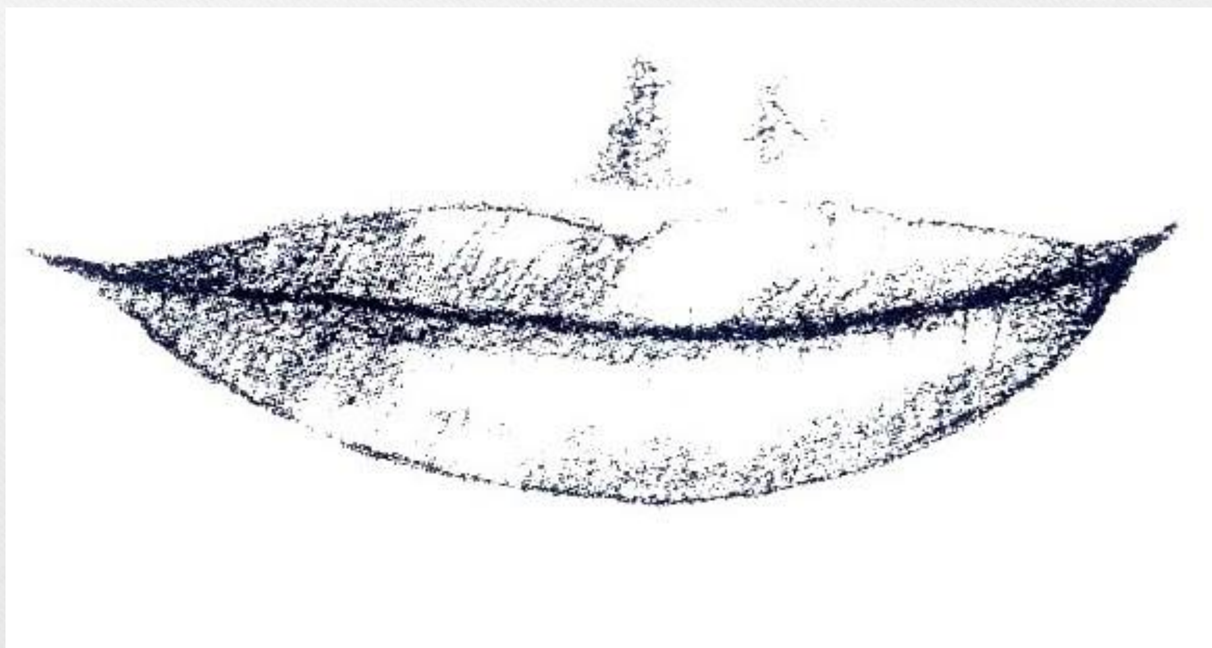


g) Môi mím

Môi mím khi khép miệng là người lắm điều lo nghĩ. Cũng có thể đây là tướng môi của người có tính khí thất thường do những hy vọng phi thực tế ở bản thân hoặc ở người khác.

h) Môi khép tạo thành đường cong mềm mại

Môi khép tạo thành đường cong mềm mại là tướng người bản tính cởi mở và thân thiện, ý thức bản thân cao. Nếu môi đầy đặn, đây là người có óc tổ chức và lãnh đạo. Nếu môi dày và đỏ, đây là người yêu đương lăng nhăng, đầy nhục dục và hay vướng vào những mối quan hệ tình cảm mạo hiểm.



i) Môi khép tạo thành đường cong gợn sóng

Môi khép tạo thành đường cong gợn sóng là tướng người có sức thuyết phục, có tài hùng biện và có óc sáng tạo. Đây là đặc điểm của một bản tính giữ kẽ và mưu mô, song cực kỳ quyến rũ.

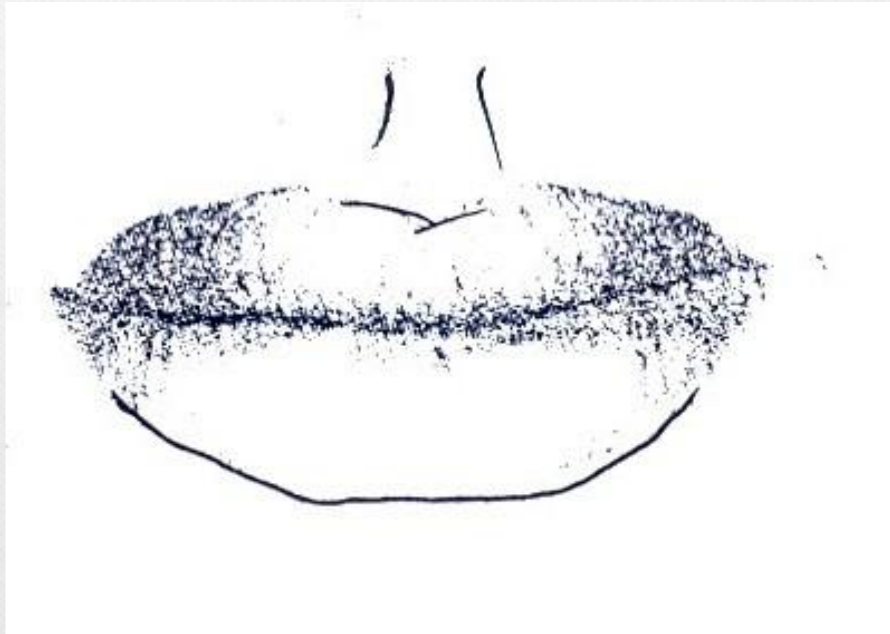
k) Môi khép tạo thành đường thẳng không đều

Môi khép tạo thành đường thẳng không đều là tướng người không thích sự chuẩn mực. Họ sống cách biệt và khó hiểu. Tuy thành công trong quan hệ tình dục nhưng lại khó hình thành một mối quan hệ lâu bền vì bản tính rày đây mai đó khiến họ lầm đường lạc lối. Môi càng đầy đặn, ham muốn tình dục càng mãnh liệt.



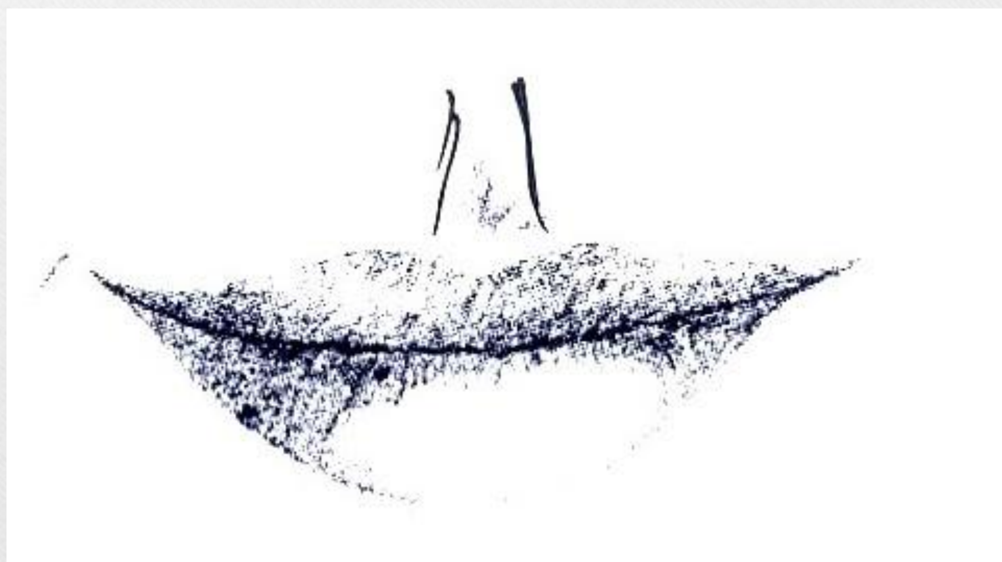
l) Miệng vuông

Miệng vuông có hình dạng góc cạnh và môi đỏ, dày. Người có tướng miệng này rất may mắn, thành công và hạnh phúc trong mọi lĩnh vực cuộc sống. Tướng miệng này trung thực, điềm đạm và được quý trọng.



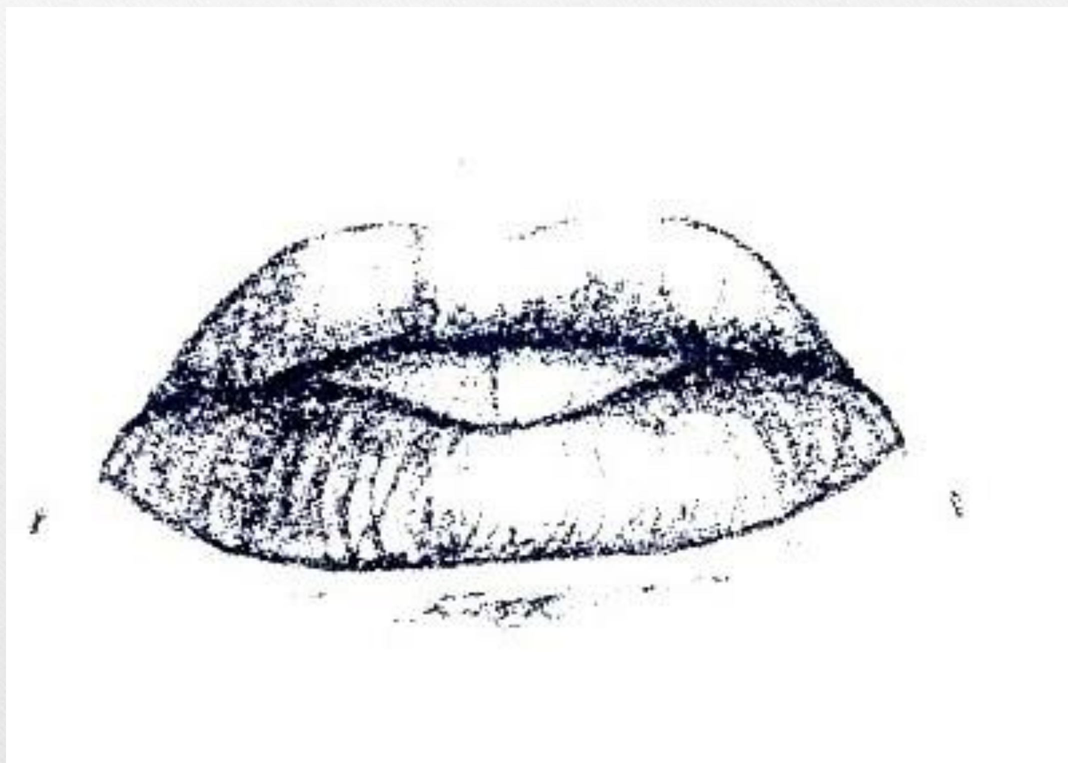
m) Miệng sáng tạo

Miệng sáng tạo có môi hơi cong ở khóe, tạo cảm giác như đang cười. Loại môi này dày, đỏ, ướt và có hình dáng đẹp. Đây là tướng miệng của người có khiếu thẩm mỹ và óc khôi hài, cộng với bản tính nhanh nhẹn và thẳng thắn. Tướng miệng này đáng yêu và rộng lượng.



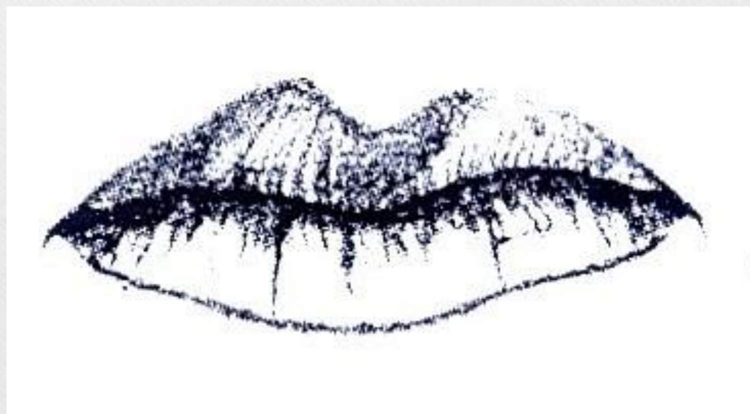
n) Miệng trăng tròn

Giống như tên gọi, người có tướng miệng này lúc nào cũng như đang cười. Họ có khả năng hùng biện và sức thuyết phục đáng kể. Họ có khiếu thẩm mỹ và có khả năng tập trung cao.



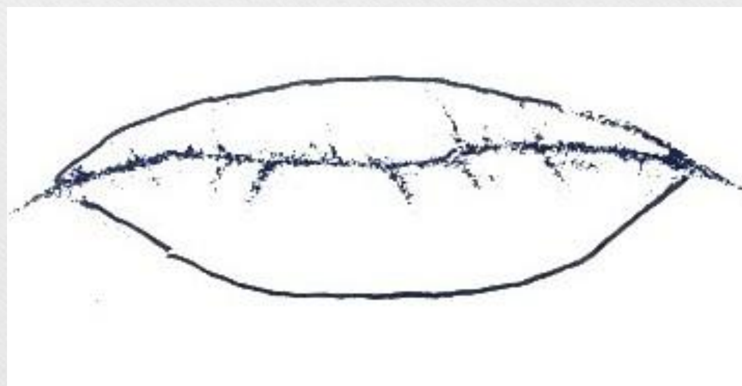
o) Miệng thổi lửa

Tướng miệng này có môi cong, khóe miệng trễ xuống và phần giữa môi trên lõm. Răng trên hơi hô và môi khá mỏng. Đây là tướng môi của người cô đơn, gặp khó khăn trong việc phát triển những mối quan hệ lâu bền. Những chuyện đau buồn ở tuổi đầu đời có lẽ đã gây ra những vết thương lòng, để lại cho họ cảm giác phẫn uất và bị chối bỏ. Tuy nhiên, triển vọng tương lai không hoàn toàn ảm đảm bởi vì cuối cùng họ cũng tìm được những người bạn tri âm tri kỷ, an ủi và xây dựng lòng tự tin ở họ.



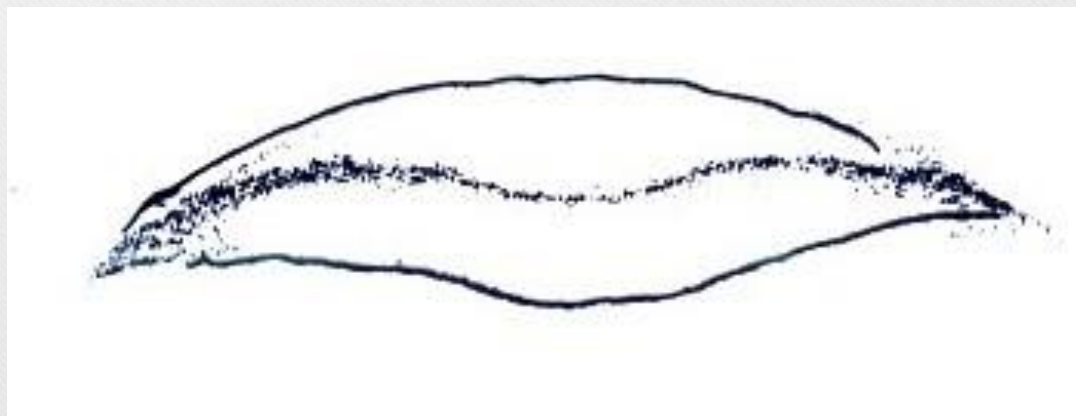
p) Miệng khô không đều

Loại miệng này khô, môi xám xịt cộng với khóe miệng trễ xuống rất rõ và nói chung là có hình dáng không đều. Người có tướng miệng này nổi bật giữa đám đông; tính cách khác thường của họ có thể dẫn đến những rắc rối trong việc tìm chỗ đứng trong đời sống riêng tư và sự nghiệp. Có thể hình dung tính cách này dẫn đến những rắc rối liên tục về tiền bạc, song bản tính kiên nhẫn và quyết tâm sẽ giúp họ vượt qua bất kỳ khó khăn nào. Họ cũng là người khó đặt niềm tin ở người khác.



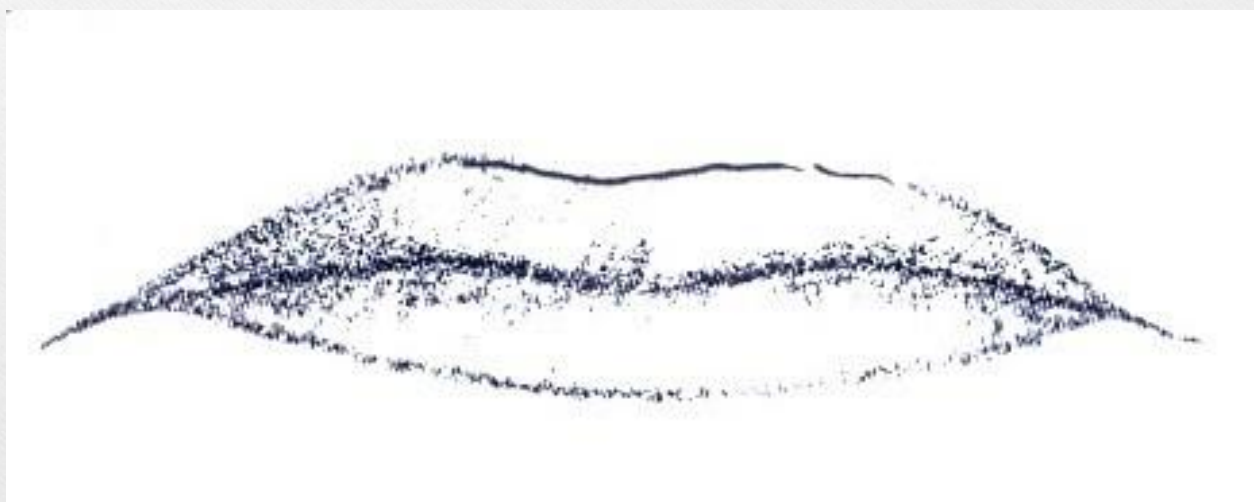
q) Miệng cá

Giống như tên gọi, tướng miệng này đúng là có hình dạng con cá, với khóe miệng trễ xuống rất rõ và môi mỏng. Do lối sống khác người hoặc chỉ lo dùi mài kinh sử nên về mặt tài chính, người có tướng miệng này sống dựa vào người khác. Họ bỏ ra nhiều năm trời tìm kiếm một nghề nghiệp thích hợp, nhưng khi đã kiếm được thì thành công chắc chắn sẽ đến.



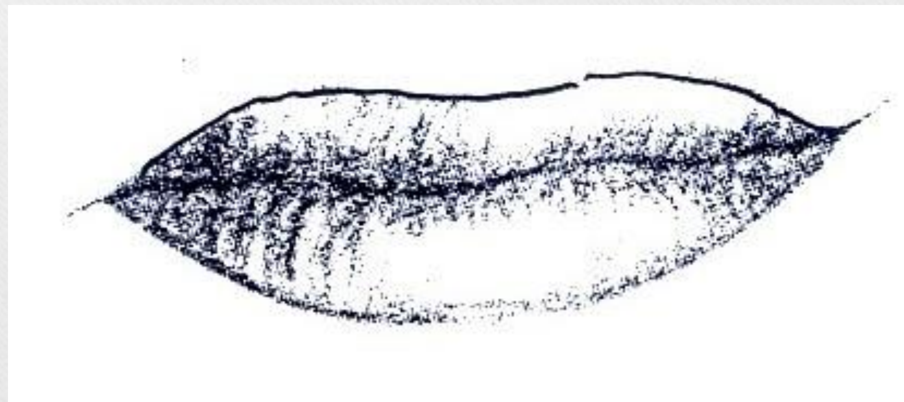
r) Miệng lá sen

Tướng miệng này hơi cong dài xuống khóe và có làn môi mỏng xám xịt. Người có tướng miệng này khó nhận lỗi hoặc thậm chí khó hòa hợp với người khác. Có thể họ là người ngồi lê đôi mách vốn dễ nói về người khác hơn là về bản thân.



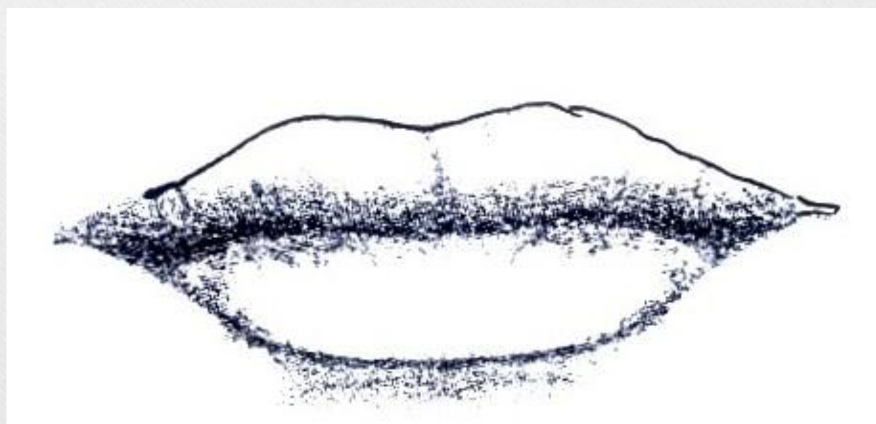
s) Miệng không cân xứng

Một khóe miệng trễ xuống và một khóe miệng vểnh lên khiến cho hình dáng miệng không cân xứng. Đây là loại người khua môi múa mép, song họ cũng rất dí dỏm và thú vị. Mặc dù bản tính thoải mái nhưng loại người khá bất an và họ sử dụng miệng lưỡi khéo léo của mình để che giếm điều này. Nói về tiền bạc thì đây là tướng miệng tốt; song đây cũng là tướng miệng của người hay tiêu xài phung phí.



t) Miệng đỏ thắm

Đây là tướng miệng quý, khóe miệng vểnh lên và tròn đầy; môi đỏ che giấu những chiếc răng trắng nhỏ và đẹp. Người có tướng miệng này thông minh, sáng suốt và khôn trước tuổi. Họ hay giúp đỡ người khác, đưa ra những lời khuyến bổ ích cho bạn bè và đồng nghiệp. Loại người này thích kết bạn với những người có thế lực và chứng tỏ họ rất có ảnh hưởng nhờ vào khả năng của mình.



u) Miệng trề

Miệng trề là miệng nhìn nghiêng nó nhô ra khỏi đường thẳng giữa mũi và cằm, đây là dấu hiệu cho thấy sự cố chấp và trí năng kém, cũng như biểu thị cá nhân đó luôn khăng khăng giữ ý kiến của mình. Miệng của người "nổi tiếng" là ăn to nói lớn và nói quá nhiều thường thuộc vào loại này. Không có gì phải ngạc nhiên, họ thường là nhân viên kinh doanh, chính khách hay những người trong ngành giải trí. Phụ nữ có miệng trề thường không được người khác yêu thích như nam giới vì nhiều lý do. Nhưng phụ nữ có miệng trề thường có sức hấp dẫn đối với nam giới.



2.6. Nhận dạng Nhân trung

Nhân trung là phần rãnh nằm giữa môi trên và mũi là dấu hiệu của sự trường thọ và khả năng sinh sản của con người. Gò má là lính canh, còn nhân trung là người đưa tin của hoàng đế (mũi).

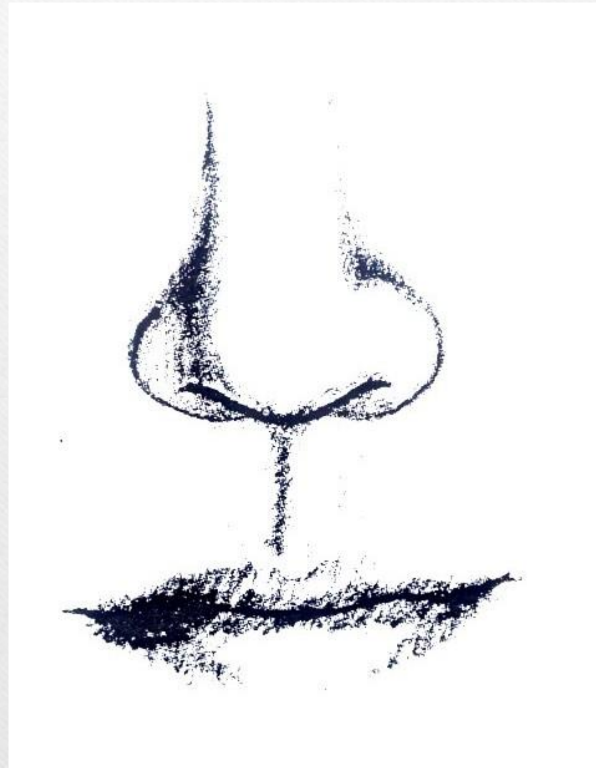
Đàn ông có râu ở nhân trung là tướng tốt, được nhiều người yêu mến

và dễ kết bạn. Nếu nhân trung không có râu thì ngược lại, dễ gây thù

Oán do bản tính hay gây gổ.

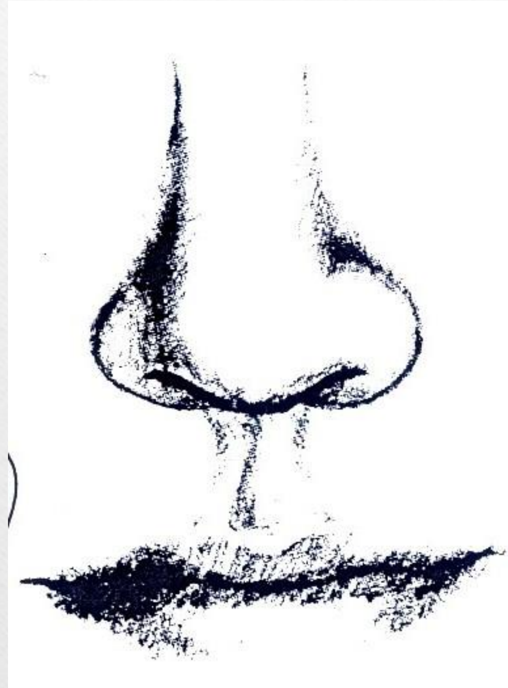
a) Nhân trung dài và sâu

Nhân trung thẳng dài và sâu rộng là quý tướng. Đây là tướng sống lâu, con cái đầy đàn và nhiều vận may.



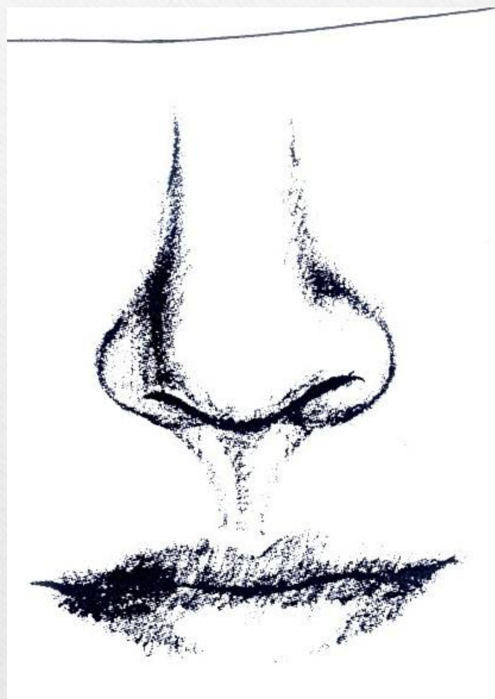
b) Nhân trung đáy rộng

Người nhân trung dưới rộng trên hẹp được cho là nhiều con cái. Một số căn cứ cho rằng tướng nhân trung này có con muộn và hiếm con gái.



c) *Nhân trung đáy hẹp*

Nhân trung trên rộng dưới hẹp thì vận khí không tốt, sức khỏe yếu kém và hiếm con; nếu có thì hầu như chắc chắn là con gái. Theo tướng thuật, đây là tướng không tốt.



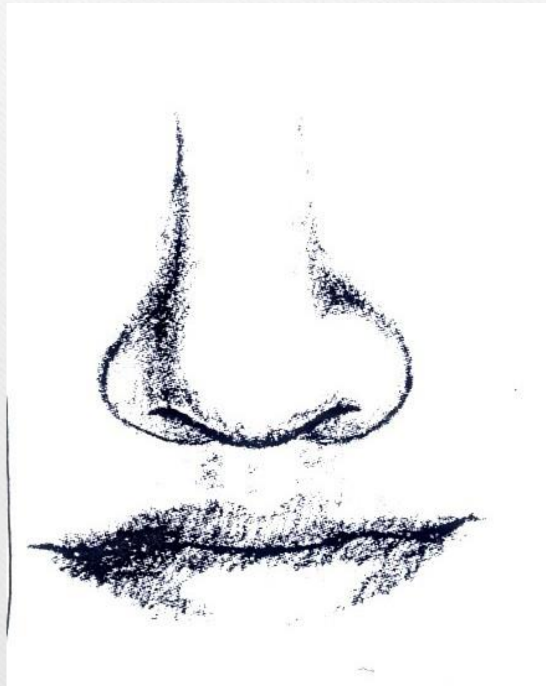
d) Nhân trung rộng ở giữa

Nếu phần giữ nhân trung rộng thì khí tụ thành hồ. Đây là tướng thất bại, ốm đau và thất thoát ở tuổi 50.



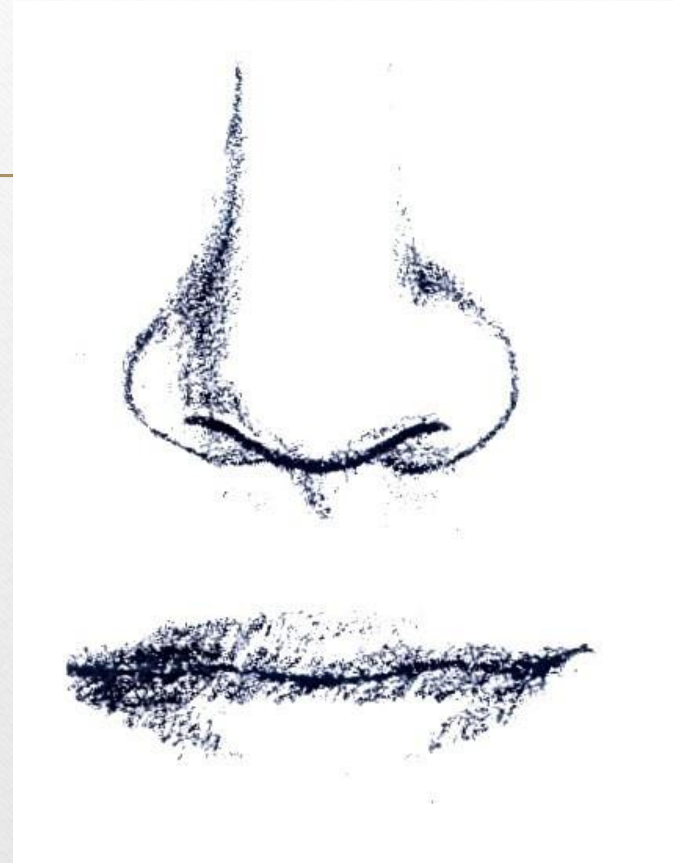
e) Nhân trung ngắn

Khoảng cách giữa môi trên và mũi rất ngắn. Tuy không phải là tướng trường thọ nhưng người có tướng nhân trung này sẽ có một số thành công đáng kể.



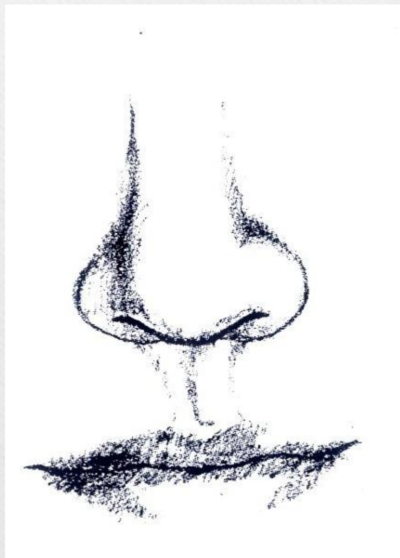
g) Nhân trung mờ nhạt

Đây là loại nhân trung càng chạy đến miệng càng mờ nhạt. Nhân trung mờ nhạt là tướng rủi nhiều hơn may, ốm đau mất mát và chết sớm; song nếu nhân trung dài thì vận rủi sẽ giảm đáng kể. Nhân trung dài sẽ thêm vào sự trường thọ chớ không phải hạnh phúc, vì về già cảm giác cô đơn và gặp rắc rối với con cái mới hiển thị.



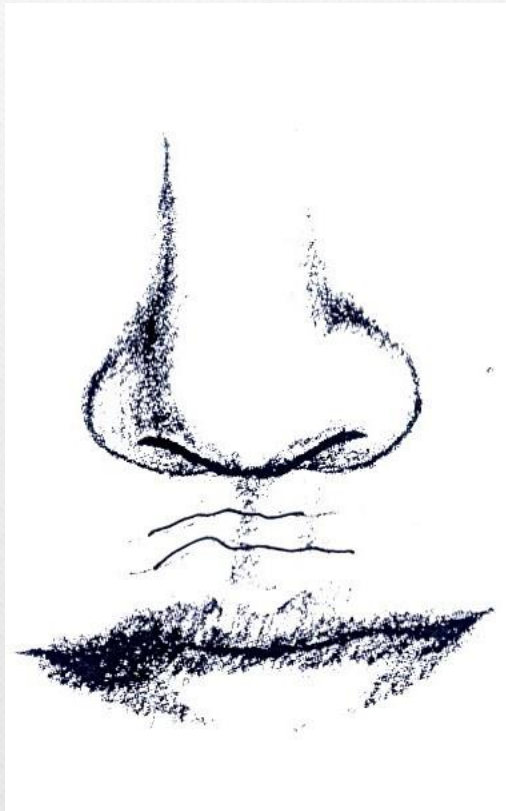
h) Nhân trung lệch

Nhân trung lệch về bên trái hoặc phải không những ảnh hưởng đến sự cân đối, hài hòa của toàn khuôn mặt mà còn là điềm xấu đối với cuộc đời đối tượng đó. Đây là dấu hiệu chỉ sự thất bại, thất vọng và mất phương hướng; và đây còn là dấu hiệu của những rắc rối và suy kém về tài chính. Người có tướng nhân trung này già vẫn không có con.



i) Nhân trung có nếp nhăn

Nhân trung có nếp nhăn (ngang hoặc dọc) là điềm xấu. Nếu người có nếp nhăn nằm ngang nhân trung, đến tuổi 50 sẽ gặp những rắc rối trong kinh doanh và trong gia đình.



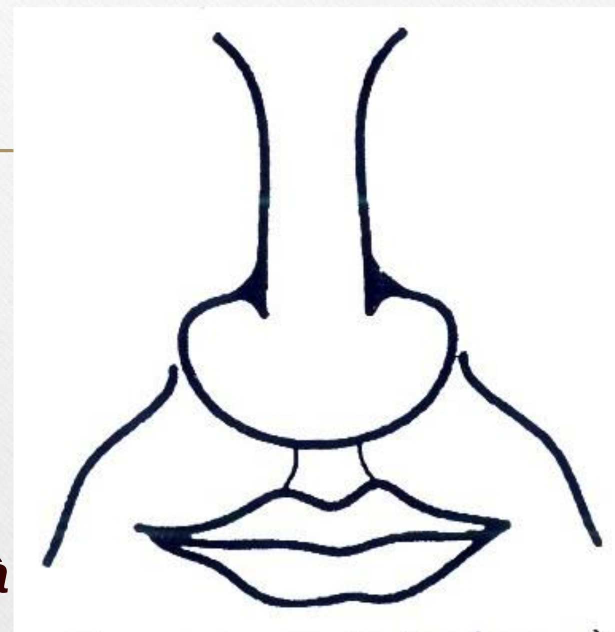
MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG …

2.7. Nhận dạng Pháp lệnh

Pháp lệnh là hai lằn vết chạy dài từ hai bên cánh mũi xuống hai bên miệng, hình hai lằn này hơi giống hai hoặc ngoặc đơn ()

a) Pháp lệnh cân xứng, rõ ràng: Tính trật tự, phát triển sự nghiệp

Pháp lệnh rõ ràng và cân xứng, biểu thị cá nhân đó có tính trật tự rõ ràng. Dấu hiệu của sự nghiệp phát triển ổn định. Pháp lệnh cũng là đường phân ranh giữa tính gia đình và tính xã hội; phía giữa 2 đường pháp lệnh là khu vực được xem là trung tâm gia đình và phía ngoài là xã hội. Nếu pháp lệnh hướng vào trong là nhiều hứng thú gia đình, hướng ra ngoài là đam mê hướng ngoại hơn hướng nội.



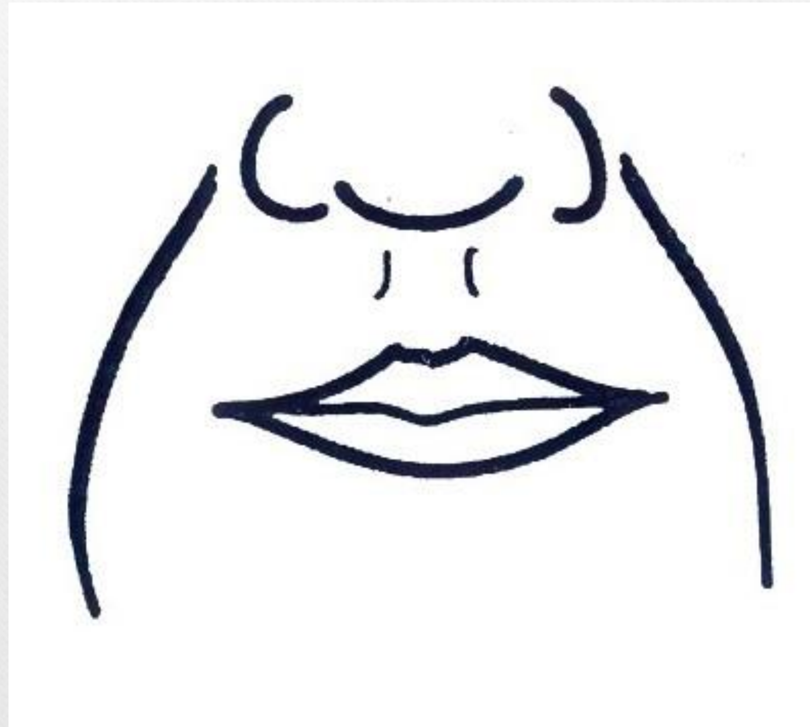
b) Pháp lệnh dài bao khóe miệng: Khỏe mạnh, sống lâu

Pháp lệnh rất dài, cân xứng, kéo dài xuống dưới hai khóe miệng (gọi là cái đai trường thọ - thọ đới), không tiếp giáp khóe miệng. Người có pháp lệnh này suốt đời khỏe mạnh, ít bệnh tật và được trường thọ.

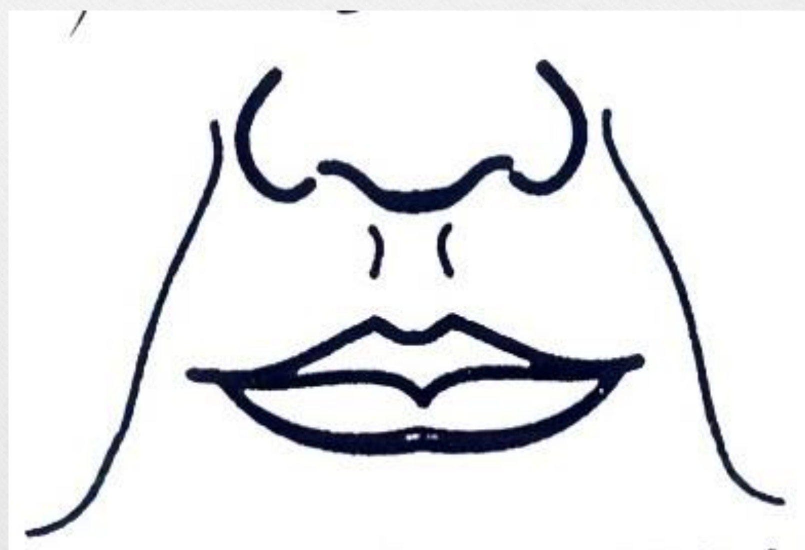


c) Pháp lệnh dài ngang môi dưới, cân xứng: Nổi danh, phú quý

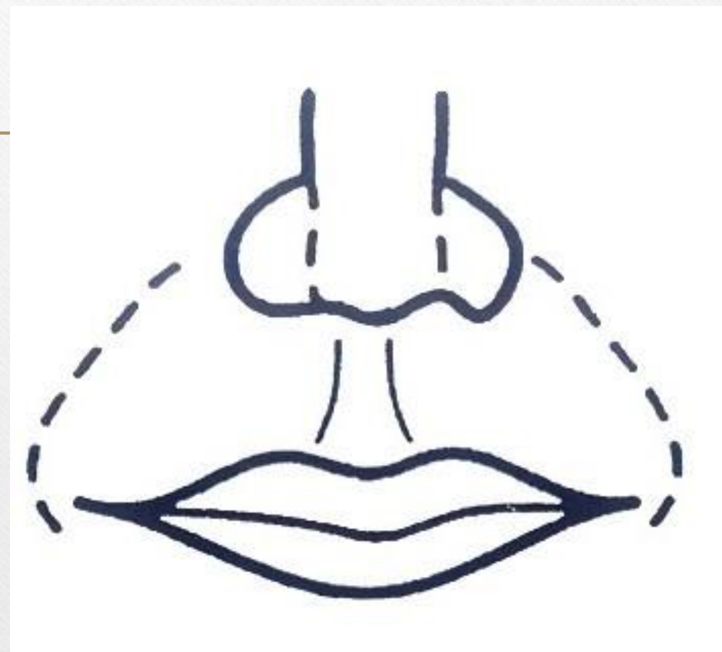
Pháp lệnh này dài rõ ràng, cân xứng kéo dài qua khỏi khóe miệng, ngang bằng với môi dưới. Pháp lệnh này tiêu biểu cho người quý hiển, nếu không giàu có thì cũng có tiếng tăm như các nhà giáo dục, các văn nghệ sĩ…



- *d) Pháp lệnh dài và đuôi mở rộng: Nổi danh, giàu có, nhưng cô độc về già*
- *Hình thức pháp lệnh dài như pháp lệnh người nổi danh, phú quý trên nhưng phần đuôi mở rộng ra hai bên chữ bát .*
- *Đây là dấu hiệu phú quý, thọ nhưng về già thường cô độc. Pháp lệnh này thích hợp cho những người đi tu để nổi tiếng.*



e) Pháp lệnh mờ nhạt: Bất đắc chí, khốn khó. Có thể yểu mệnh Pháp lệnh mờ tối thì cả cuộc đời sẽ không được toại ý, luôn gặp trở ngại và khốn khó. Nếu kết hợp với mắt đờ đẫn, vô hồn thì là kẻ chán đời và sẽ giảm thọ.



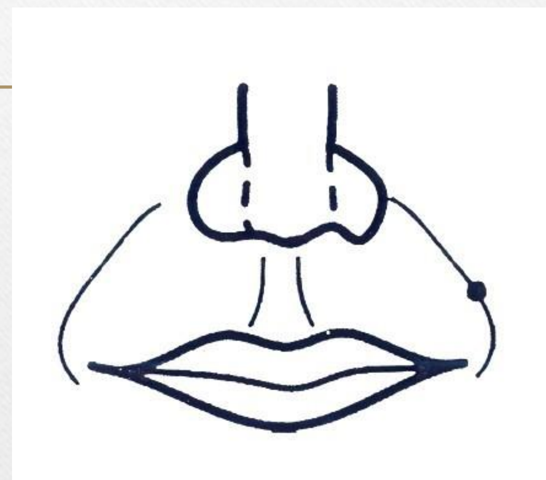
g) Pháp lệnh chẻ nhiều nhánh nhỏ: Có chí nhưng không thành đạt, vất vả

Pháp lệnh có phần cuối chẻ thành nhiều nhánh, hoặc gồm nhiều đoạn nhỏ chắp nối lại với nhau. Người có pháp lệnh này là kẻ có chí nhưng không gặp may nên không thực hiện được sở nguyện. Họ thường phải rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn, tha phương cầu thực, suốt đời lao khổ. Có giàu sang cũng nhất thời, không bền.



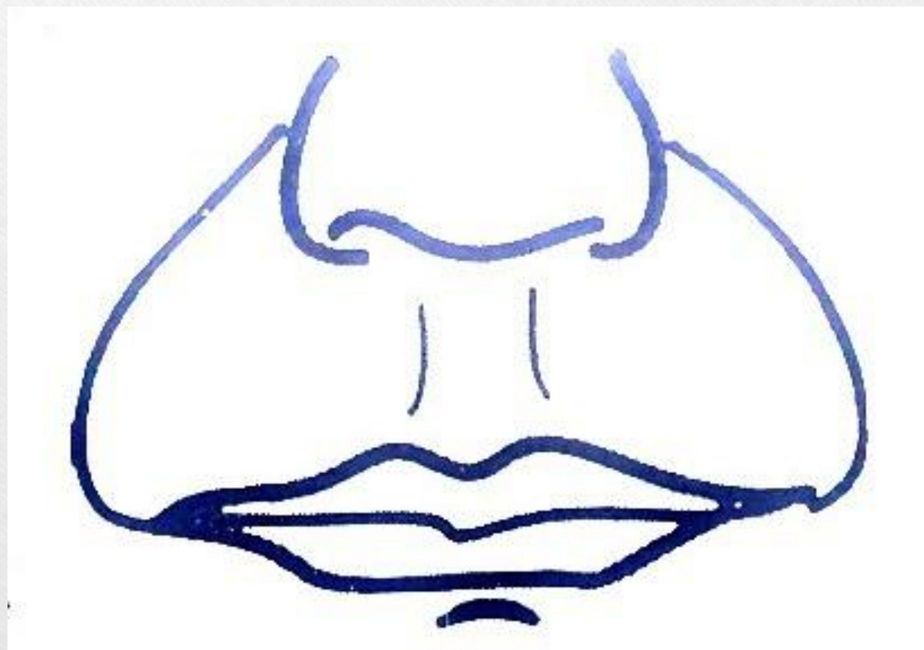
- h) Pháp lệnh có nốt ruồi: Tự tôn quá đáng, xung khắc thân quyến.

- Nốt ruồi đóng ngay trên đường pháp lệnh là dấu hiệu của người có cá tính quá tự tôn, ích kỷ nên gây bất hòa với mọi người thân trong gia đình. Cuộc đời người này sẽ lắm truân chuyên, thất bại thua cay, không người giúp đỡ.



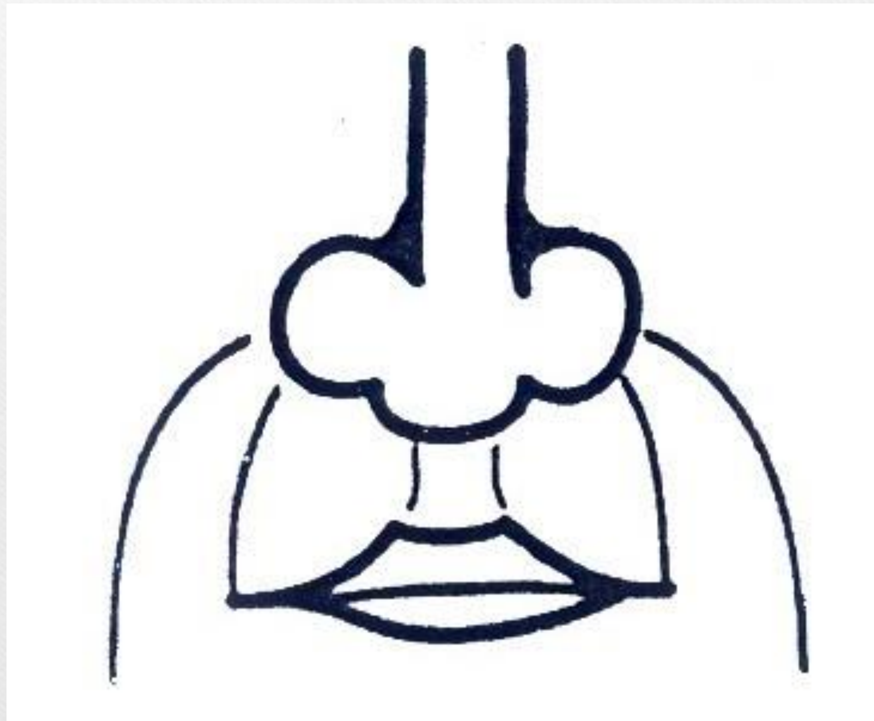
i) Pháp lệnh tỏa khẩu: Có thể giàu có nhất thời, chết vì đói

Pháp lệnh chạy sát vào mép miệng. Nếu đuôi pháp lệnh rõ và thông với lằn của khóe miệng thì gọi là "đằng xà nhập khẩu" (rắn bò vào miệng) nếu không có quý tướng khác sẽ bị chết đói vào khoảng 45 tuổi (do nghèo khổ, hay bị bệnh không ăn được) hoặc ít nhất cũng bị tai nạn lớn.



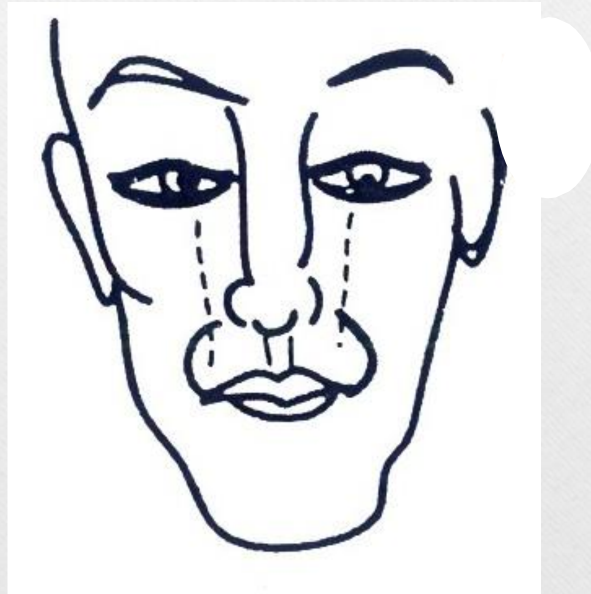
k) Pháp lệnh kép: Thất bại nhiều, thành công ít, đói rét về già

Đây là một biến thái của pháp lệnh tỏa khẩu, có thêm 2 lằn nhỏ rõ hay mờ chạy từ2 mép mũi xuống khóe miệng. Dấu hiệu trung niên bất định, sự nghiệp thất bại đến 50 trở đikhó thoát cảnh bần hàn, nếu không có quý tướng khác hóa giải.



l) Pháp lệnh tỏa khẩu có thêm 2 lằn nhỏ từ mắt đến miệng: Chết thảm hoặc tai nạn lớn

Pháp lệnh tỏa khẩu lại vừa có thêm 2 lằn mờ nhỏ chạy từ dưới mắt đến môi trên gần miệng. Dấu hiệu hạng người chết vì ngộ độc, bị đầu độc hay tự sát vì độc dược, nếu không có một quý tướng nào khác hóa giải.



3. Nhận dạng bằng phương pháp chiêm tinh học (Astrology) – chia người thành 12 dạng theo ngày tháng dương lịch

a. Bảo Bình (21/01 đến 20/02)

Người dạng Bảo Bình thường có đặc điểm tâm sinh lý tốt sau:

Có khả năng quan sát nhạy bén; Điềm tỉnh, biết nhìn xa trông rộng; Ưa hoạt động và làm việc nghiêm túc; Không muốn can thiệp vào việc người khác; Có lòng vị tha và tâm hồn cao thượng; Sống thủy chung, chân thành, cởi mở; Thích mạo hiểm và cầu tiến bộ; Có óc tưởng tượng phong phú, sáng tạo.

Nhược điểm thường có của người dạng Bảo Bình là:

Nhiều tham vọng; có khi trở thành cá nhân, ích kỷ; Thường làm việc theo sở thích cá nhân; Tính khí có khi thất thường;

Nghề nghiệp thích hợp với loại người dạng Bảo Bình là:

Nghiên cứu khoa học; Điện tử, tin học; Hàng không; Thương mại;

Người dạng Bảo Bình nên chọn vợ (chồng), bạn bè, cấp phó giúp việc thuộc các dạng: Thiên Xứng, Song Nam. Nên tránh quan hệ với các người thuộc dạng Hổ Cáp, Kim Ngưu, Hải Sư.

b. Song Ngư (21/2 đến 20/3)

Người dạng Song Ngư thường có các đặc điểm tâm sinh lý tốt sau:

Giầu lòng nhân ái, cư xử đúng đắn, dịu dàng; Khiêm tốn, biết kiềm chế nhưng không dễ khuất phục; Tò mò, ưa tìm kiếm, khao khát hiểu biết; Quan sát nhanh nhạy và sắc bén; Kiên nhẫn, thận trọng; Hiếu khách, giao du rộng rãi, dí dỏm.

Nhược điểm thường có của người dạng Song Ngư là:

Hay giấu giếm; Có khi thiếu tự tin, rụt rè; Đa sầu, đa cảm.

Nghề nghiệp thích hợp với người dạng Song Ngư là:

Hoạt động từ thiện; Giáo dục; Nghề y, hoặc dược; Văn hóa, xã hội; Biển.

Người dạng Song Ngư nên chọn vợ (chồng), bạn bè, người giúp việc và cộng sự là những người ở dạng Kim Ngưu, Bắc Giải, Nam Dương, nên thận trọng trong quan hệ với những người thuộc các dạng Nhân Mã, Hải Sư, Song Nam.

c. Dương Cưu – Bạch Dương (21/3 đến 20/4)

Người dạng Dương Cưu thường có đặc điểm tâm sinh lý sau:

Có đầu óc tổ chức, có sức lôi cuốn, giúp đỡ tập hợp người khác; Cương quyết, năng động, trực giác mạnh; Tiếp thu nhanh; Rất có cá tính, yêu thiên nhiên; Trung thành với bạn bè, gia đình (vợ, chồng).

Hạn chế thường có ở người dạng Dương Cưu:

Chủ quan, nông nổi, thù lâu, nóng nẩy, ngang ngạnh; Thích áp chế người khác; Nhiều lúc thiếu kiên nhẫn; Đa cảm; Chi tiêu tùy tiện.

Nghề nghiệp tốt đối với người Dương Cưu là:

Nghệ thuật; Y dược; Trí nhớ tốt, quan sát giỏi, khéo léo và thực tế; Cương quyết nhưng có tình cảm; Lịch sự, duyên dáng; Quan tâm và biết chia sẻ tình cảm với mọi người; Thích làm giàu và cuộc sống vật chất, tiện nghi; Thích nơi yên tỉnh, thích cuộc sống gia đình bình yên.

d. Kim Ngưu (21/4 đến 20/5)

Người dạng tuổi Kim Ngưu thường có những ưu điểm về mặt đặc

Điểm tâm sinh lý sau:

Điềm đạm, chín chắn, kiên nhẫn và không muốn nhờ vả, phiền lụy ai; Làm việc có phương pháp, chu đáo và chính xác; Quản lý. Người dạng Kim Ngưu nên chọn bạn, chồng (vợ), người giúp việc các tuổi dạng Xử Nữ, Bắc Giải, Song Ngư, Nam Dương; nhưng cần thận trọng với các tuổi: Bảo Bình, Hổ Cáp.

Người dạng Kim Ngưu bên cạnh các ưu điểm trên, thường có các nhược điểm và hạn chế sau:

Khả năng tiếp thu nhận thức chậm; Quá thực dụng; Không thích để người khác chỉ trích, phê phán; Khi bị bức bách (dồn vào chân tường, bị khiêu khích…) dể có các phản ứng quá khích, nguy hiểm; Dễ có xu hướng đi vào tôn giáo, tâm linh, thu mình, ẩn dật.

Nghề nghiệp có hiệu quả tốt với người dạng Kim Ngưu là:

Xây dựng, kinh doanh nhà đất; Văn chương, nghệ thuật, hội họp; Giảng dạy; Luật sư; Y dược, Nông nghiệp; Thương mại; Trang trí, may mặc; Buôn bán; Giảng dạy, Chính trị, Luật sư; Công chức; An ninh.

Người dạng tuổi Dương Cưu nên chọn vợ (chồng), bạn bè, người cộng sự là những người dạng tuổi: Nhân Mã, Hải Sư, Thiên Xứng. Nên thận trọng trong quan hệ với các dạng: Song Nam, Xử Nữ, Bắc Giải.

e. Song Nam – Song Tử (21/5 đến 21/6)

Người dạng tuổi Song Nam thường có các đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

Thông minh, sâu sắc, đời sống thiên về mặt tinh thần, làm việc dứt khoát, nhanh gọn; Khôn ngoan, thích giao du rộng rãi; Ưa tự do và sáng tạo; Tế nhị; Luôn tự tin, vui vẻ…

Về hạn chế, người Song Nam thường có các nhược điểm như:

Không tưởng và mơ mộng; Không ưa ràng buộc có tính tổ chức; Nóng nẩy, có khi quá khích đến mức mất tự chủ; Hay bị căng thẳng trong cuộc sống và công việc; Rất khó tính với người thân trong gia đình.

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG …

- Về nghề nghiệp, người dạng Song nam nên chọn các loại nghề sau:
  - Ngoại giao; Kinh doanh (môi giới); Văn hóa nghệ thuật; Du lịch, mỹ thuật; Kiến trúc; Tin học; Luật.
  - Người dạng Song Nam nên chọn vợ (chồng), bạn bè, trợ thủ giúp việc là những người dạng: Thiên Xứng, Bảo Bình, Hải Sư. Nên thận trọng trong quan hệ với hai dạng Hổ Cáp và Song Ngư.

g. Bắc Giải – Cự Giải (22/6 đến 22/7)

Thường có những ưu điểm sau:

Khoan dung, độ lượng, hào phóng, hay giúp đỡ người khác; Bình thản, không thích chức quyền, ưa hài hước; Giỏi chuyên môn, luôn thành công về mặt tài chính; Thẳng thắn, công bằng, kín đáo, ghét sự phô trương lố bịch; Thủy chung với bạn, tận tụy với người thân.

Hạn chế thường có ở người dạng Bắc Giải là:

Hay tự ái, dị ứng với sự chỉ trích của người khác; Thích được người khác tâng bốc; Hay thích giật dây xúi bẩy người khác (ném đá giấu tay); Trước khó khăn cũng có khi mất tinh thần, nhút nhát lo âu và mất tự tin.

Nghề nghiệp dễ đem lại thành tựu cho người dạng Bắc Giải là:

Luật; Giáo dục; Y dược; Các hoạt động nhân đạo; Thương mại; Nghệ thuật; Kinh doanh nhà đất.

Người dạng Bắc Giải nên chọn vợ (chồng), bạn, người trợ thủ giúp việc, người cộng tác hoạt động thuộc dạng: Kim Ngưu, Nhân Mã, Hổ Cáp, Song Ngư. Nên thận trọng với người dạng Bảo Bình, Dương Cưu, Thiên Xứng.

h. Hải Sư – Sư Tử(23/7 đến 23/8)

Người dạng Hải Sư thường có những đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

Độc lập, có nghị lực, tự tin, có hệ thần kinh vững, có khả năng tổ chức lôi cuốn người khác; Cao thượng, vị tha, nhân ái; Vui vẻ yêu đời, có tâm hồn nghệ sĩ; Thích giao du rộng rãi, nhiệt tình; Có sức làm việc lớn.

Hạn chế thường có của người dạng Hải Sư là:

Thích nổi trội, thích phô trương; Ít quan tâm đến lợi ích của người khác; Làm việc nghiêm túc, đúng giờ giấc; Trọng sự thật.

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG …

i. Xử Nữ (24/8 đến 22/9)

Người thuộc dạng Xử Nử thường có những đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

Giỏi suy luận, thích nhận xét phê phán, có khả năng nghiên cứu; Thông minh, tự tin, kiên nhẫn; Chăm chỉ, có hoài bão lớn; Bình thản, thư thái; Trọng vật chất, tiết kiệm.

Nghề nghiệp có hiệu quả với người Xử Nử là:

Công chức hành chính; Giáo dục; Thống kê, thư ký; Ngân hàng; Kinh doanh đất đai, nhà ở; Luật; Kỹ thuật; Văn hóa nghệ thuật. Người Xử Nữ nên lấy vợ (chồng), kết bạn, chọn người cộng tác thuộc dạng Hải Sư hoặc Nam Dương; kỵ các dạng Nhân Mã, Song Nam và Thiên Xứng.

Tin học; Văn nghệ sĩ; Luật; Ngoại giao, ký giả; Ngân hàng. Người dạng Hải Sư nên chọn bạn, người cộng sự, vợ (chồng)thuộc các dạng Bảo Bình, Dương Cưu, Nhân Mã; không nên gắn kết với người dạng Hổ Cáp, Song Nam và Song Ngư.

Nhược điểm thường gặp của người dạng Xử Nữ là:

Dị ứng với sự phê phán của người khác, hay chỉ trích người khác, có khi tàn nhẫn và phi văn hóa; Hay xét nét mọi việc, dễ gây hiểu lầm cho người khác; Rất khó tính với người thân; Rất thực dụng và bủn xỉn; Tận dụng mọi cơ hội, mọi cách để tự giới thiệu mình trước đám đông và cấp trên; Vì lợi ích cá nhân dễ trở nên tàn nhẫn với người khác, kể cả những người đã giúp đỡ mình.

k. Thiên Xứng – Thiên Bình (23/9 đến 23/10)

Người dạng Thiên Xứng thường có các đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

Có khả năng tư duy cao, có khả năng phân tích và tổng hợp tốt; Dễ mến, dễ có sức lôi cuốn, hấp dẫn người khác; Thích công bằng, bác ái; Sống có đạo đức, trung thực và có chữ tín, ghét sự tính toán và bị lợi dụng; Thích cuộc sống tự do, tự lập, không muốn nhờ vả và lệ thuộc vào người khác.

Nhược điểm thường thấy ở người Thiên Xứng là:

Hay thay đổi quan điểm (ba phải); Sống quá lý tưởng, xa rời thực tế; Thiếu kiên ahẫn; Chủ quan, nóng vội;

Nghề nghiệp có hiệu quả với người dạng Thiên Xứng là:

Giảng dạy, nghiên cứu; Luật sư; Kiến trúc, hội họa, âm nhạc; Các hoạt động mang tính phong trào phải giao tiếp nhiều.

Người dạng Thiên Xứng nên chọn vợ (chồng), bạn, người công tác các dạng: Song Nam, Xử Nử; kỵ các dạng: HổCáp, Nam Dương.

I. Hổ Cáp – Bọ Cạp (24/10 đến 22/11)

Người dạng Hổ Cáp thường có những đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

Nhiều tài năng, làm việc có lương tâm, kiên nhẫn, bền bĩ; Lĩnh vực hoạt động rất đa dạng; Độc lập, sáng tạo, tự tin, ý chí sắt đá (đã định là làm bằng được);

Có sức thu hút, lôi cuốn người khác; Giàu tình cảm nhưng không biểu lộ ra ngoài. Đam mê trong tình yêu.

Hạn chế thường có của người Hổ Cáp là:

Đa nghi và hay có thành kiến với người khác; Hơi ích kỷ, thích áp chế người khác; Dễ bị người khác khiêu khích; Quá thực tế, quá chú ý đến vật chất.

Nghề nghiệp có hiệu quả với người Hổ Cáp là:

Nhà phân tích chiến lược; Bác sĩ giải phẩu; Hóa, dược; Nghiên cứu khoa học, giảng dạy; Quân sự.

Người Hổ Cáp nên chọn vợ (chồng), bạn là người cộng sự các dạng: Bắc Giải, Song Ngư; kỵ các dạng Bảo Bình, Hải Sư và Kim Ngưu.

m. Nhân Mã (23/11 đến 21/12)

Người dạng tuổi Nhân Mã thường có những đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

Trung thực, có nhân cách; Vui vẻ, hấp dẫn và có sức cuốn hút, tổ chức người khác; Có khả năng tìm tòi, suy đoán; Thực tế và dám nhận trách nhiệm; Yêu tự do, gần gũi thiên nhiên; Nhiều cảm hứng.

Hạn chế thường thấy ở người Nhân Mã là:

Hay thay đổi; Sống phóng túng, sẵn sàng phá đổ mọi ràng buộc của tổ chức, của đời thường.

Người dạng Nhân Mã thường thành công lớn với các nghề nghiệp sau: Quân sự; Văn học, âm nhạc; Y dược; Giáo dục; Kỹ thuật; Luật.

Người dạng Nhân Mã nên chọn vợ (chồng), bạn và người cộng sự là người dạng: Bảo Bình, Hải Sư, Song Nam và Thiên Xứng. Kỵ các dạng: Hổ Cáp, Song Ngư và Xử Nữ.

n. Nam Dương (22/12 đến 20/01)

Người dạng Nam Dương thường có những điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

Sống nghiêm túc, đúng mực, có trách nhiệm với cộng đồng; Suy nghĩ thận trọng trước khi hành động, thực hiện ý đồ chắc chắn theo một kế hoạch định sẵn; Tỉnh táo nắm bắt các cơ hội trong hành động.

Hạn chế thường có ở người dạng Nam Dương là:

Sống bi quan và thường già trước tuổi, khó tính, thù dai; Độc đoán, ích kỷ; Quan tâm quá nhiều về mặt hình thức.

Nghề nghiệp dễ đưa lại kết quảcao cho người Nam Dương là:

Nghiên cứu khoa học; Văn học; Nhà tổ chức; Kinh doanh nhà đất; Kinh doanh chứng khoán.

Người dạng Nam Dương nên chọn vợ (chồng), bạn, người cộng sự làm việc là các người thuộc dạng: Kim Ngưu, Song Ngư, Xử Nữ; Kỵ các dạng Bảo Bình, Hổ Cáp, Song Nam và Thiên Xứng.

4. Nhận dạng bằng Dịch học và Phong Thủy

4.1. Sơ lược về kinh dịch (Iching)

a. Lịch sử kinh dịch ra đời và phát triển

- **Bách Việt (Việt Thường) – 5000**

- Phục Hy (-4477)

- **Ngựa thần (Sông Hà) → tiên thiên bát quái (ra quyết định)**
- **Hạ Vũ (- 2200) Rùa thần (Sông Lạc – Người Lạc Việt)**

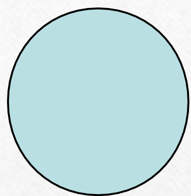
-**Chu Văn Vương (-1200) → Hậu thiên bát quái (Phong thủy)**

Kinh dịch → Chu dịch

- **Chu công đán**
- **Khổng Tử (-550)**
- **Nền tảng của Kinh dịch là: (1) Học thuyết âm dương, (2) Học thuyết**

Ngũ hành, (3) Học thuyết bát quái

b. Triết lý kinh dịch





Vô cực Thái cực Lưỡng nghi

1. Thái Dương

2. Thiếu Dương

3. Thiếu âm

4. Thái âm

Tứ tượng

Tứ tượng sinh ra bát quái (bát tiết)

Càn Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn


Chồng 2 quái đơn thành quái kép (quẻ kinh dịch)
Hào 6 (đổi mới thích nghi: Trị phong)
Địa
(Thượng quái)
Hào 5 (Kết quả đem lại: Trị hiệu)
Hào 4 (Nghệ thuật quản lý: Trị thuật)
Hào 3 (Nguồn lực: Trị tài)
Thiên
(Hạ quái)
Hào 2 (Bộ máy, tổ chức: Trị thể)
Hào 1 (Đường lối, chiến lược: trị đạo)

c. Ứng dụng

ỨNG DỤNG CỦA DỊCH HỌC

- **ĐÔNG Y**
- **PHONG THỦY**
- **TỬ VI**
- **TỬ BÌNH (TỨ TRỤ)**
- **BÁT TỰ HÀ LẠC**
- **THÁI ẤT**
- **ĐỘN GIÁP**
- **LỤC NHÂM**
- **NGŨ LINH**
- **DÃ HẠC v.v…**

d. Ký thiệu Thời gian

- Can

Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ngũ hành	+ Mộc	- Mộc	+ Hỏa	- Hỏa	+ Thổ (+ θ)	- Thổ (- θ)	+ Kim	- Kim	+ Thủy	- Thủy

- Chi

Chi	Tý (1)	Sửu (2)	Dần (3)	Mão (4)	Thìn (5)	Tị (6)
Ngũ hành	+ T	- θ	+ M	- M	+ θ	- H
Chi	Ngọ (7)	Mùi (8)	Thân (9)	Dậu (10)	Tuất (11)	Hợi (12)
Ngũ hành	+ H	- θ	+ K	- K	+ θ	- T

- 4.2. Phong thủy

  - Phong (gió), thủy (nước)

- Phong thủy là khoa học, nghệ thuật xử lý nơi ở, nơi làm việc của con người, giúp con người giảm bớt rủi ro trong cuộc sống.

- Ứng dụng:

  (1) Nhận dạng con người để lựa chọn, bố trí chỗ ở, chỗ làm việc, lựa chọn việc kết hợp với người khác (chọn ê kíp, chọn vợ - chồng).

  (2) Xử lý các vướng mắc trong cuộc sống và chỗ ở, chỗ làm việc.

Các trường phái phong thủy:

- **Phái phản bác (Tia đất, cảm xạ)**
- **Phái dịch học (lý khí, hình thể)**

Nội dung phong thủy

- **Nhất vị, nhì hướng, tam thời**
- **Trạch cát phong thủy (ngày, giờ)**
- **Công cụ sử dụng (la bàn, thước lỗ ban, máy đo bức xạ đất, các linh vật phong thủy v.v…)**

4.3. Nhận dạng theo phong thủy 1 (Theo chi năm sinh)

a. Người tuổi Tý (Thủy)

-Có năng lực quan sát, phản ứng nhanh nhậy, có tầm nhìn sắc bén, biết nắm thời cơ để thành công, vui vẻ, hài hước, có sức lôi cuốn người khác, nhiều sáng kiến, là lãnh đạo giỏi, nhiều bạn bè.

- Tự phụ, thiếu kiên trì.

- Nghề tốt: giảng dạy, học giả, nhà văn, nghệ sĩ, bác sĩ v.v…

b. Người tuổi Sửu (Thổ)

-Kiên cường, có nghị định, ý chí quyết tâm cao, có tinh thần trách nhiệm, cần cù, chân thực, kiên nhẫn, làm việc thận trọng điềm đạm, dễ mến, xem trọng gia đình, xem trọng truyền thống, nhiệt tình.

- Cố chấp, độc đoán, hiếu thắng.

-Nghề tốt: tài chính, ngân hàng, chứng khoán, vận động viên thể dục, ký giả, bán hàng v.v…

c. Người tuổi Dần (Mộc)

-Trung thực, dũng cảm, tính độc lập lớn; thích lãnh đạo chỉ bảo người khác, thích tranh luận, biết giao kết thân tình với người khác, biết lo lắng cho gia đình, bạn bè.

-Nóng nẩy, hiếu thắng, thích người khác phải phục tùng mình, hiếu động nên thiếu kiên trì.

- Nghề tốt: Giáo viên, giám đốc, lãnh đạo, người cầm đầu.

d. Người tuổi Mão (Mộc)

-Hiền lành, khéo léo, giao du rộng, được người mến mộ, thông minh, bình tĩnh, suy nghĩ trước khi hành động, sáng tạo.

- Khinh bạc, thiếu quyết đoán khảng khái giúp đỡ người khác.
- Nghề tốt: giảng dạy, diễn viên, nhà thiết kế.

e. Người tuổi Thìn (Thổ)

-Có ý chí kiên cường, đã định là phải làm thành công, dũng cảm, nghiêm túc, nghiêm khắc, dễ có quyền lực, có sức hấp dẫn người khác, thông minh nhanh nhậy.

- Quá cầu toàn, lý tưởng, thích cô độc, không thích bị ràng buộc.

-Nghề tốt: Nhà văn, diễn viên, công chức, giáo viên, ký giả, họa sĩ, bác sĩ tâm lý.

g. Người tuổi Tị (Hỏa)

-Ôn hòa, nhã nhặn nhiệt tình, làm việc có kế hoạch và tính toán kỷ, có tham vọng lớn, giỏi tận dụng thời cơ, thiên về lĩnh vực tri thức, lý luận.

-Đa nghi, thiếu ý chí quyết tâm, tiêu pha không thận trọng, xa xỉ, lãng phí.

- Nghề tốt: giảng dạy, diễn viên, giải trí.

h. Người tuổi Ngọ (Hỏa)

-Tích cực vươn tới lạc quan, năng động, nhanh nhẹn, nhiều bạn, khéo léo.

-Mong muốn quá khả năng, khoa trương, thiếu nhẫn nại, luôn tự cho mình là đúng.

-Nghề tốt: luật sư, thương gia, kiến trúc sư, họa sĩ, chuyên gia marketing, PR.

i. Người Tuổi Mùi (Thổ)

-Tốt tính, nhu thuận, cần cù, nhẫn nại, làm việc cẩn trọng, rất thực tế, sáng tạo, khéo léo.

- Cố chấp, bảo thủ.

-Nghề tốt: Thư ký, trợ lý giám đốc, ngoại giao, diễn viên, nhà bình luận.

k. Người tuổi Thân (Kim)

-Thông minh, nhanh nhẹn, tài hơn, được người mến mộ, giỏi làm ăn buôn bán, biết tận dụng cơ hội, thích cạnh tranh và chiến thắng.

-Nóng vội, thiếu kiên nhẫn, thích điều khiển người khác, dễ tự mãn, kiêu căng.

- Nghề tốt: Chính trị, nghệ thuật, bác sĩ, người lãnh đạo.

l. Người tuổi Dậu (Kim)

-Giỏi nắm bắt tâm tư người khác, nhanh nhậy, giỏi biến báo thích nghi, giao tiếp rộng, thẳng thắn, ôn hòa.

- Không thích quyền lực, không thích bị người khác chi phối.
- Nghề tốt: bác sĩ, luật sư, thư ký.

m. Người tuổi Tuất (Thổ)

- Cẩn thận, trung thành, thích gia đình yên ổn.
- Bảo thủ, thiếu khả năng biểu đạt, hay phê phán người khác.
- Nghề tốt: trợ lý, lập trình viên, văn nghệ.

n. Người tuổi Hợi (Thủy)

-Bình tĩnh, điềm đạm, có khả năng phân tích tốt, xử lý công việc cẩn trọng, nhiều bạn bè.

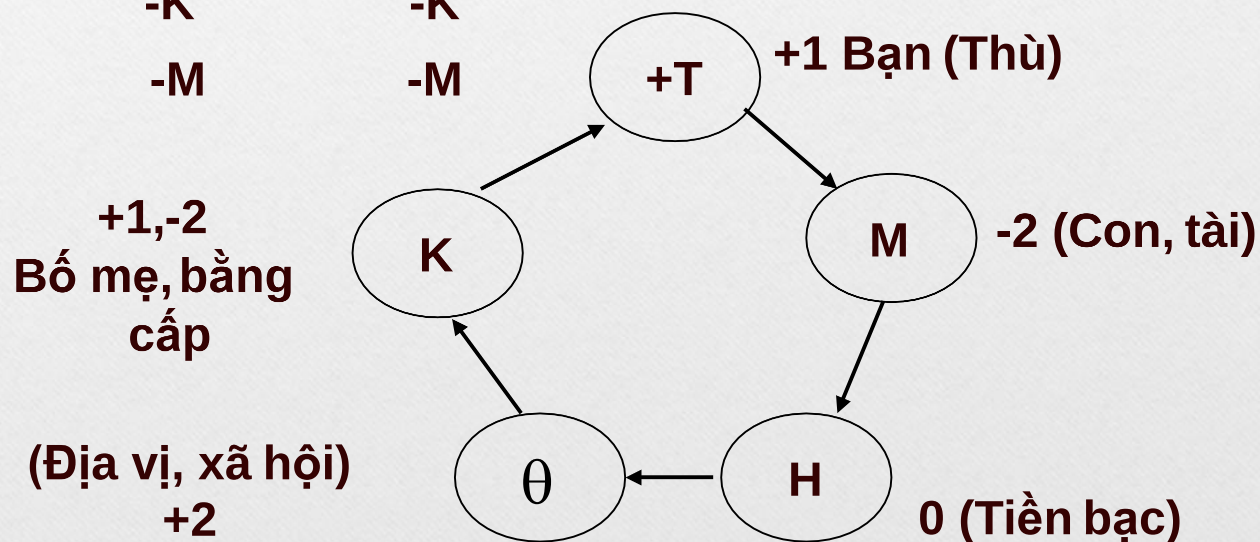
-Nói năng khôn khéo, trầm tính, ít nói, không giỏi dùng mưu kế, dễ nóng giận.

- Nghề tốt: họa sĩ, văn nghệ, thiết kế.

4.4. Nhận dạng theo phong thủy 2 (Tứ trụ- Tử Bình)

- **Một cháu trai sinh 16h11 ngày 2/1/2012 (Xem Tứ trụ)**
- **Tìm can chi:**

Giờ	**ngày**	**tháng**	**năm**
Mậu	**Nhâm**	**Tân**	**Tân**
Thân	**Tuất**	**Mão**	**Mão**
+	**+T**	**-K**	**-K**
+K	**+**	**-M**	**-M**



4.5. Nhận dạng theo phong thủy 3 (Bát quái)

a. Tìm mệnh quái

Tốn 7	**Ly** 2	**Khôn** 9
Chấn 8	**Khôn** 6	**Đoài** 4
Cấn 3	**Khảm** 1	**Càn** 5

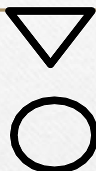
Nam

Tốn 9	**Ly** 5	**Khôn** 7
Chấn 8	**Cấn** 1	**Đoài** 3
Cấn 4	**Khảm** 6	**Càn** 2

Nữ

b. Nhận dạng tính cách, đặc điểm người phân theo ngũ hành

Kim (Càn, Đoài)

- Mặt thon dài như hình 
(hoặc biến dạng là tròn: thoi, cái xô

-Chân tóc thẳng, ngắn

Giọng nói thanh, cao.



ĐẶC ĐIỂM

+ Người duyên dáng, đẹp đẽ (người mẫu, vũ công, MC), sáng sủa.

+ Tầm vóc trung bình, mảnh dẻ, da trắng

+ Thông minh, sắc sảo

+ Mạnh mẽ

+ Thích riêng tư

+ Quá tiết kiệm

+ Hay dấu diếm

+ Thích tranh cãi

+ Lạnh lùng

+ Điềm đạm

+ Tao nhã

+ Trực tính

+ Kín đáo

+ Rất thực tế

+ Giỏi tổ chức

+ Nhạy cảm….

+ Cẩu thả

+ Đa nghi

+ Nóng nảy

+ Mưu mẹo

+ Hiếu thắng …

NGHỀ NGHIỆP THÀNH CÔNG

+ Người mẫu
+ Diễn viên (múa, xiếc)
+ MC
+ Giảng dạy
+ Bảo kê
+ Dầu khí
+ Đá quý
+ Cửa hàng ăn Châu Âu
+ Võ thuật
+ Ô tô

+ Tài chính, ngân hàng
+ Bác sĩ, quan tòa, luật sư
+ Bảo hiểm
+ Các ngành dùng kim loại
+ Thiên văn
+ Vi tính
+ Khai mỏ kim loại
+ Hạt nhân
+ Bác sĩ…

- **Bệnh và tuổi thọ:**

+ Thọ khá cao

+ Bệnh: Đầu, ruột, ngực, xương, chân phải, phế quản, táo bón, …

- **Đồ ăn có lợi:**

+ Thịt (lợn, gà, bò, sắn), lạp xường…

+ Cá (trắng)

+ Bánh kem, pho mát.

+ Rau quả tươi (cải, dền, cà chua, táo, lê…)

+ Sữa

Thuỷ (Khảm)

- Mặt hình ◯

(hoặc biến dạng là:

hình thang, ⏢ cái xô ⏢)

- Tầm vóc trung bình (hoặc thấp, béo)

- Da xanh (nâu + đen), cổ to.

- Giọng nói trong và nhẹ.



- Đặc điểm:
  + Trầm tính
  + Thông minh
  + Có chữ tín
  + Có khả năng thuyết phục
  + Nhanh nhẹn
  + Sáng tạo
  + Thiếu tự tin
  + Sợ sệt
  + Bắt người khác phải theo mình
  + Kiên trì
  + Mưu mẹo
  + Phân tích giỏi
  + Tầm nhìn bao quát
  + Gợi cảm
  + Dễ hòa đồng…
  + Hay thay đổi
  + Hồi hộp, lo âu

- Nghề nghiệp thành công:

+ **Giảng dạy**
+ **Huyền học**
+ **Tài chính**
+ **Ngân hàng**
+ **Khách sạn**
+ **Lịch sử**
+ **Đường sắt**
+ **Nghiên cứu (triết, tôn giáo)**
+ **Kinh tế, kinh doanh**
+ **Ngoại giao**
+ **In ấn**
+ **Ăn uống**
+ **Du lịch**
+ **Nuôi trồng thuỷ sản**

- Bệnh và tuổi thọ:

+ Thọ lâu

+ Bệnh: Thận, tai, lưng, xương, niệu đạo, họng, trầm uất…

- Đồ ăn có lợi:

+ Thịt (bò, lợn)

+ Uống nhiều nước

+ Hải sản

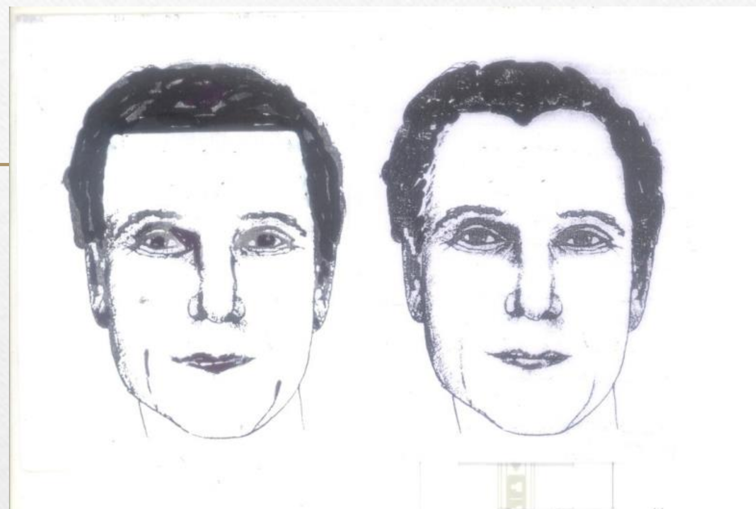
+ Rau quả tươi (rong biển, cà chua, cải, bí đỏ, đậu phụ…)

Mộc (Chấn, tốn)

- Mặt hình chữ nhật đứng

(dài lớn hơn rộng)

hoặc biến dạng là cái xô 



Chân tóc có hình chữ M

(hói) hoặc thẳng và dài.

- Giọng trong nhưng không âm vang

- Tầm vóc cao, hoặc

trên trung bình (vận động viên bóng rổ)

-Trán rộng, cằm vuông, lông mày rậm

- Đặc điểm:

+ Giàu phẩm cách
+ Hiên ngang
+ Sôi nổi
+ Khoẻ mạnh
+ Nhiều sáng kiến
+ Dễ hòa đồng
+ Thích lãnh đạo (đầu trò)
+ Khinh người
+ Tốt bụng
+ Tháo vát
+ Lạc quan
+ Mắt tập trung
+ Luôn cầu tiến
+ Giỏi quản lý, tổ chức…
+ Quá nhiều tham vọng
+ Ngạo mạn
+ Chiếm đoạt của người khác

- Nghề nghiệp thành công:

+ Vận động viên bóng rổ (thể thao)

+ Lâm nghiệp

+ Cắt tóc

+ Kinh doanh hoa

+ Kinh doanh

+ Viên chức nhà nước

+ Đồ mộc

+ Mỹ phẩm

+ Vận tải biển

+ Quản lý

+ Giấy, in ấn

…

- Bệnh và tuổi thọ:

+ Tuổi thọ ngắn (nếu biết dấu mình và nhân nghĩa sẽ thọ hơn)

+ Bệnh: mạch máu, mật, gan, thần kinh, huyết áp cao, dị ứng…

- Đồ ăn có lợi:

+ Thịt (lợn, gà, vịt, thỏ, mèo…), lòng lợn..

+ Hải sản, cá

+ Uống nhiều nước chè

+ Rau quả tươi (măng, nấm, củ cải, đu đủxanh, hạt điều, hồng xiêm…)

+ Sữa

+ Ô mai…

Hoả (Ly)

- Mặt tam giác △

hoặc biến dạng là ôvan (trái xoan) O

trên nhỏ, dưới to, cằm bạnh,

dễ bị bổ đôi, trán hẹp

- Chân tóc hình chóp, chóp nhọn.

- Giọng nói khàn khàn

-Tầm vóc trung bình hoặc hơi vạm vỡ.



- **Đặc điểm:**

+ Hay gặp may
+ Thông minh
+ Có sức quyến rũ
+ Giao tiếp giỏi
+ Mạnh mẽ, cuồng nhiệt
+ Luôn chia sẻ ý tưởng
+ Tự cao
+ Hiếu chiến
+ Thiếu kiên trì (bướm, đom đóm)
+ Vui vẻ
+ Vị tha, thông cảm
+ Quan hệ xã hội tốt
+ Lễ độ, đúng mực
+ Di chuyển nhanh
+ Chân thành
+ Quang minh…
+ Huyênh hoang
+ Hay nổi nóng
+ Dễ có dã tâm

- Nghề nghiệp thành công:

+ Quản lý, lãnh đạo
+ Thời trang
+ Đồ điện
+ Thám tử
+ Phi công, hàng không
+ Thuật số
+ Thể dục thể thao
+ Y khoa

+ Tâm lý
+ Trang trí
+ Hóa học
+ Giám định
+ Nghệ thuật
+ Ngoại giao
+ Luyện thép
+ Gương kính…

- Bệnh và tuổi thọ:

+ Tuổi thọ ngắn nếu khiêm nhường, đức độ sẽ thọ hơn.

+ Bệnh: mắt, tim, máu, động mạch vành, xuất huyết não, tai biến mạch máu, ngực, ruột non…

- **Đồ ăn có lợi:**

+ Thịt (bò, ga, dê, cừu, rắn…)

+ Thức ăn cay, cà phê, ca cao…

+ Rau quả tươi (cà rốt, cà chua, bí đỏ…)

Thổ (Khôn, Cấn)



- Mặt vuông, sắc mặt hồng hào

-Chân tóc thẳng và dài, miệng rộng, có thể biến dạng hình tròn.

-Giọng nói chậm rãi, lớn tiếng, nặng nề, rõ.

-Tầm vóc trung bình.

- Đặc điểm:

+ Điềm đạm, khoan thai
+ Dám nhận trách nhiệm
+ Sống hòa thuận
+ Hào phóng, san sẻ
+ Tự chủ
+ Khiêm nhường
+ Thể chất mạnh mẽ
+ Hay lo lắng
+ Hay dấu diếm

+ Chân thật
+ Hay giúp đỡ người
+ Kiên định
+ Can đảm
+ Thực tế
+ Trầm mặc
+ Đáng tin…
+ Hay kêu ca
+ Hay hồi hộp…

- Nghề nghiệp thành công:

- + Giảng dạy
- + Quan toà
- + Xi măng
- + Gốm, sứ
- + Bác sĩ phụ sản
- + Âm nhạc
- + Lương thực, thực phẩm
- + Hoạt động xã hội…

- + Xây dựng
- + Nông nghiệp
- + Bất động sản
- + Bảo hiểm
- + Y học
- + Nhà nghiên cứu
- + Lễ tang

- Bệnh và tuổi thọ:

+ Rất thọ (đại thọ)

+ Bệnh: bụng, tạng, tỳ, lá lách, dạ dày, khí huyết, cơ bắp, hông, sườn…

- Đồ ăn có lợi:

+ Thịt (trâu, bò, chó, lợn,… vật sống trên cạn)

+ Đồ ngọt

+ Trứng, sữa

+ Rau quả tươi (đu đủ, cam, quýt, nho, cà rốt, cà chua…)

+ Ô mai

4.6. Một số phương pháp nhận dạng khác

- **Bát tự**

- **Bút tích, chữ ký**

- **Tử vi Ả Rập**

- **Trang phục, mầu sắc v.v…**

*****

***   ***

5. Kết luận nhận dạng (ra quyết định)

1. ***Chọn thời điểm (theo dương lịch)***
2. ***Đổi ra giờ ngày tháng âm lịch***

	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12
Giê / Th¸ng	Tý	Söu	DÇn	M·o	Thìn	Tþ	Giê / Th¸ng	Ngä	Mïi	Th©n	DËu	TuÊt	Hîi
1 - 9	0,20- 2,19	2,20- 4,19	4,20- 6,19	6,20- 8,19	8,20- 10,19	10,20- 12,19	1-9	12,20- 14,19	14,20- 16,19	16,20- 18,19	18,20- 20,19	20,20- 22,19	22,20- 0,19
2-8-10-12	0,00- 1,59	2,00- 3,59	4,00- 5,59	6,00- 7,59	8,00- 9,59	10,00- 11,59	2-8-10-12	12,00- 13,59	14,00- 15,59	16,00- 17,59	18,00- 19,59	20,00- 21,59	22,00- 23,59
3-7	0,30- 2,29	2,30- 4,29	4,30- 6,29	6,30- 8,29	8,30- 10,29	10,30- 12,29	3-7	12,30- 14,29	14,30- 16,29	16,30- ,2189	18,30- 20,29	20,30- 22,29	22,30- 0,29
4-6	0,40- 2,39	2,40- 4,39	4,40- 6,39	6,40- 8,39	8,40- 10,39	10,40- 12,39	4-6	12,40- 14,39	14,40- 16,39	16,40- 18,39	18,40- 20,39	20,40- 22,39	22,40- 0,39
5	1,20- 3,19	3,20- 5,19	5,20- 7,19	7,20- 9,19	9,20- 11,19	11,20- 13,19	5	13,20- 15,19	15,20- 17,19	17,20- 19,19	19,20- 21,19	21,20- 23,19	23,20- 1,19
11	23,40- 1,39	1,40- 3,39	3,40- 5,39	5,40- 7,39	7,40- 9,39	9,40- 11,39	11	11,40- 13,39	13,40- 15,39	15,40- 17,39	17,40- 19,39	19,40- 21,39	21,40- 23,39

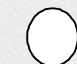
Kim: c, q, ,rs, x,z

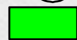
Méc: g, k

Thñy: b,p, f, h, m

Háa: d, ®, j, l, n, t

Thæ: a, ¨, ©, e, ª, o, «, ¬, u, , v, w


tr¾ng


xanh


®en


®á


vµng

5.3. Tìm quẻ gốc (cho mở đầu công việc)

a. Thượng quái

(ngày + tháng + năm): 8 → tìm số dư

Sau đó sử dụng mã số của Phục Hy

b. Hạ quái

(ngày + tháng + năm + giờ): 8 → tìm số dư

Sau đó tra mã số Phục Hy

Mã số phục Hy

☰	Càn (Thiên)	1	(Trời)
☱	Đoài (Trạch)	2	(Đầm)
☲	Ly (hỏa)	3	(Lửa)
☳	Chấn (Lôi)	4	(Sét)
☴	Tốn (Phong)	5	(Gió)
☵	Khảm (Thủy)	6	(Nước)
☶	Cấn (Sơn)	7	(Núi)
☷	Khôn (Địa)	8	(Đất)

5.4. Tìm quẻ biến (cho kết quả)

a. Tìm hào động:

Mỗi quẻ có 6 gạch gọi là 6 hào, đánh số từ dưới lên: hào 1, hào 2,…, hào 6

(ngày + tháng + năm + giờ): 6 → tìm số dư

b. Tìm quẻ biến:

Từ quẻ gốc, đổi dấu hào động.

5.5. Tra kết quả (thượng quái là cột, hạ quái làdòng)

Th-îng qu¸i / H¹ qu¸i	Thiªn 1	Tr¹ch 2	Háa 3	L«i 4	Phong 5	Thñy 6	S¬n 7	§Þa 8
Thiªn 1	C¬ héi tèt, thµnh c«ng, tr¸nh kiªu c¨ng	VËn xÊu nhng cuèi cïng vÉn b×nh yªn	VËn rÊt tèt, cÇu 1 ®îc 2, cÇn tr¸nh chñ quan, kiªu c¨ng	VËn tèt nhÊt lµ vÒ tiÒn b¹c vµ h«n nh©n	VËn xÊu, bÕ t¾c, cÇn nhÉn n¹i, cã ch÷ tÝn	Léc ®Çu xÊu sau tèt, ph¶i nhê ngêi gióp	§Çu xÊu sau tèt, mäi trë ng¹i ®Òu qua k hái	VËn tèt, mäi mong muèn ®Òu thµnh
Tr¹ch 2	VËn tèt ®Õn, mäi sù nh ý	VËn tèt, cã ngêi gióp, mäi viÖc thµnh tùu	VËn xÊu, nhiÒu chuyÖn kh«ng may, gia ®×nh bÊt hßa	VËn xÊu, buån phiÒn nhng kh«ng cã häa lín	XÊu do qu¸ tin ngêi, cÇn c¶nh gi¸c	RÊt tèt , thµnh tùu lín, nhng chí qu¸ tham	§Çu xÊu sau tèt, ph¶i chÞu thiÖt léc ®Çu	VËn tèt, mu sù thµnh c«ng, nhng ph¶i mÊu mùc
Háa 3	Léc ®Çu xÊu, sau l¹i tèt, nªn hái ý kiÕn n÷ giíi	§Çu xÊu, sau tèt, ph¶i hÕt søc cè g¾ng	RÊt tèt, dë häa hay, mäi viÖc ®Òuthµnh	VËn tèt, mäi mÊt m¸t ®îc bï ®¾p, nhng kh«ng bÒn	VËn tèt, h¹nh phóc, thµnh ®¹t	VËn rÊt tèt nhng kh«ng bÒn, tr¸nh kiªu c¨ng	VËn tèt, võa ý nh-ng vÉn ph¶i lo nghÜ	VËn xÊu, gi¶ vê yÕu kÐm, ngu ng¬ th× kh«ng sao
L «i 4	VËn xÊu, gi÷ lßng thµnh , lµm viÖc tèt	§Çu xÊu, sau tèt, ph¶i nhÉn nhôc, tiÕn tõ tõ	§Çu xÊu sau tèt, nhng cã nhiÒu r¾c rèi	VËn may bÊt ngê nhê ®ã thµnh tùu lín, cÇn v¬n tíi	§Çu xÊu sau tèt, mäi sù to¹i ý, cÇn biÕt gióp ®ì kÎ kh¸c	VËn xÊu chí tham, chØ nªn lµm c¸c viÖc nhá, cè t ×m ngêi gióp	VËn tèt, cã ngêi gióp, mäi viÖc mü m·n	VËn suy, ng-êi th©n ph¶n béi cÈn träng lêi nãi, chí véi vµng
Phong 5	Cã sù dêi ®æi, bÊt ngê gÆp tèt, kh«ng cÇu mµ ®îc	RÊt xÊu, cè g¾ng v« Ých, gi÷ ®é trung dung lµ tèt	VËn tèt ®îc c¶ danh lîi, nªn ®øng thÕ trung gian	VËn tèt, nhÊt lµ vÒ h«n nh©n vµ gia ®¹o	§Çu xÊu, sau tèt, biÕt phôc tïng kÎ trªn th× thµnh	RÊt tèt, mäi mÊt m¸t ®Òu ®îc bï l¹i, ph¶i híng thiÖn	VËn xÊu, mäi viÖc bÕ t¾c cÇn hÕt søc b×nh tÜnh	VËn tèt, nh-ng ®õng qu¸ tham
Thñy 6	Thêi vËn xÊu ph¶i biÕt tù kiÒm chÕ	VËn xÊu, l¾m hiÓm nguy, ph¶i kiªn nhÉn thËn träng	VËn xÊu, cã hy väng, cã sù mÊt m¸t	VËn tèt, mäi gian nan tai häa ®Òu vît qua	XÊu, gian tru©n, gia ®¹o ph©n ly, cÇn ®oµn kÕt	VËn xÊu, l¾m rñi ro ho¹n n¹n, cÇn gi÷ ch÷ tÝn	VËn xÊu, h¹i mäi chuyÖn, cÇn b×nh tÜnh, tr× ho·n	VËn tèt nh-ng ph¶i lµm viÖc chÝnh ®¸ng, phßng cã tang
S¬n 7	VËn xÊu, ph¶i cÈn träng, mäi viÖc dõng l¹i	§Çu xÊu sau tèt, nhiÒu lo ©u nhng sau ®Òu æn	RÊt xÊu, ph¶i chuyÓn ®æi, cÇn khiªm tèn	VËn xÊu, ¾m nguy h¹i, lui ®i lµ tèt	Tèt nhng tèc ®é chËm vµ ph¸t triÓn dÇn	VËn xÊu, nhng lµm viÖc kÝn ®¸o th× ®îc, cÇn nhÉn nhôc	RÊt xÊu mäi viÖc thÊt b¹i, nªn bÊt ®éng	VËn tèt nh-ng nªn nhón nh-êng, yªu ®¬ng bÊt lîi
§Þa 8	Thêi vËn xÊu bÕ t¾c, nªn rót l ui	NhiÒu biÕn ®æi ph¶i ®æi míi míi thµnh	VËn cùc tèt, c¬ héi hiÕm hoi ®Ó ph¸t triÓn, cã viÖc	RÊt tèt, xÊu häa tèt, cÇn kÝn ®¸o mäi viÖc	§Çu xÊu, sau tèt, thµnh c«ng rùc rì cÇn	VËn tèt, cã ngêi gióp, mäiviÖc thµnh tùu	RÊt xÊu , cã tiÓu nh©n ngÇm h¹i,	Léc ®Çu xÊu, sau tèt, lîi é híng T©y Nam, vµo

D. SỬ DỤNG NGƯỜI

1. Dùng thước quái

a. Nội dung các cung tương ứng của thước

Các cung tốt

1) **Sinh khí**
2) **Thiên y**
3) **Phúc (phục vì)**
4) **Phục vụ (phục vì)**

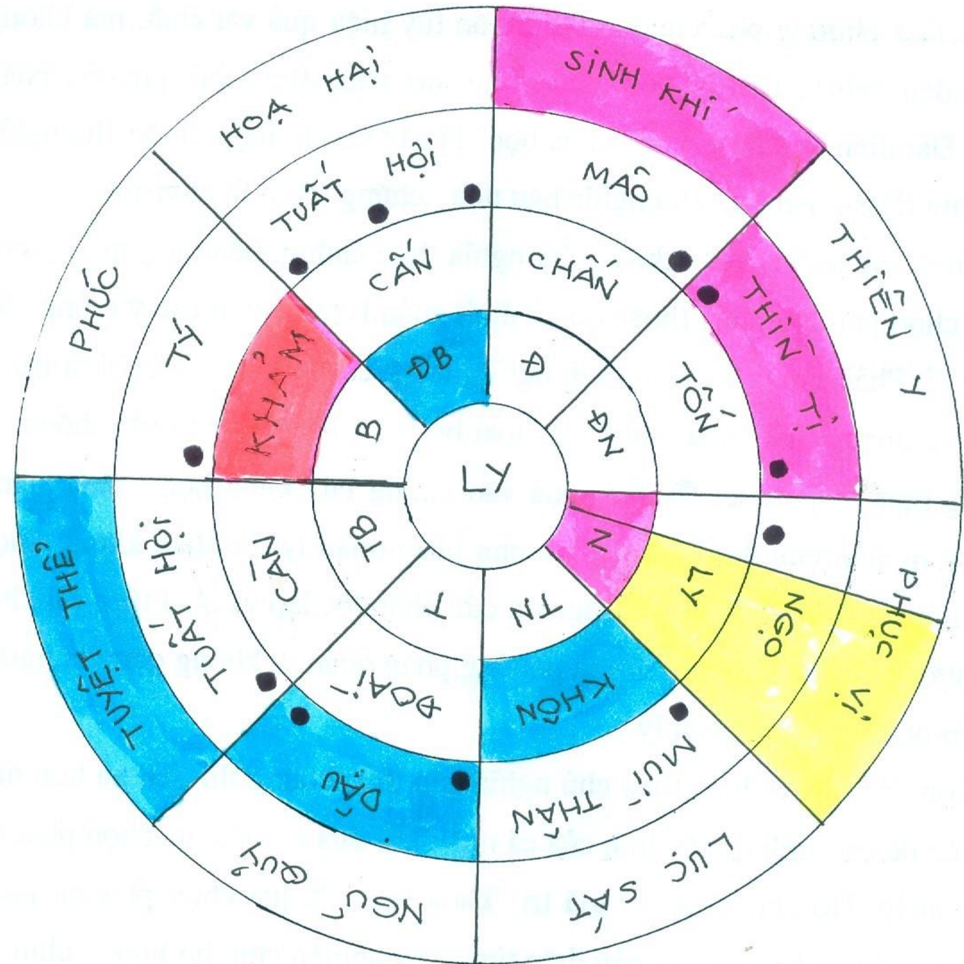
Các cung xấu

1) **Tuyệt thể (mạng)**
2) **Ngủ quỷ (để bàn thờ)**
3) **Lục sát**
4) **Họa hại**

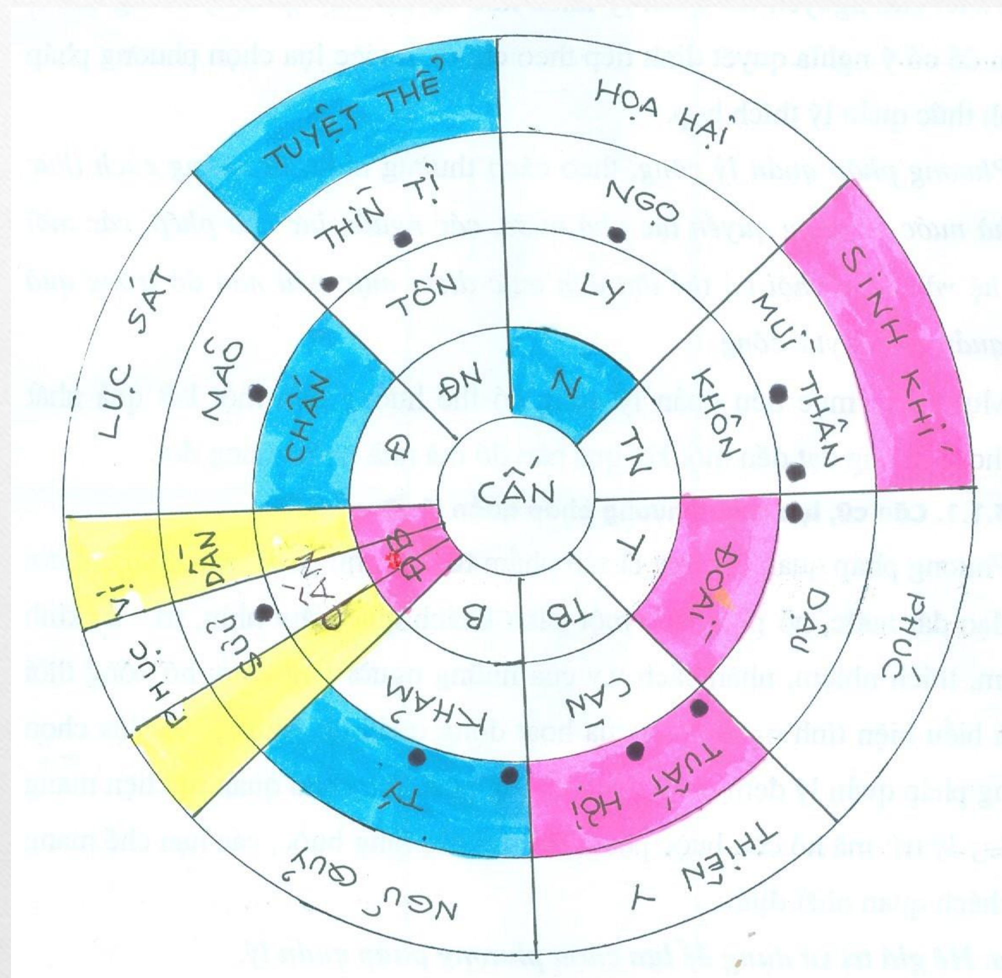
b) Ứng dụng: Chiều nằm ngủ,

Chọn ê kíp, Hôn nhân

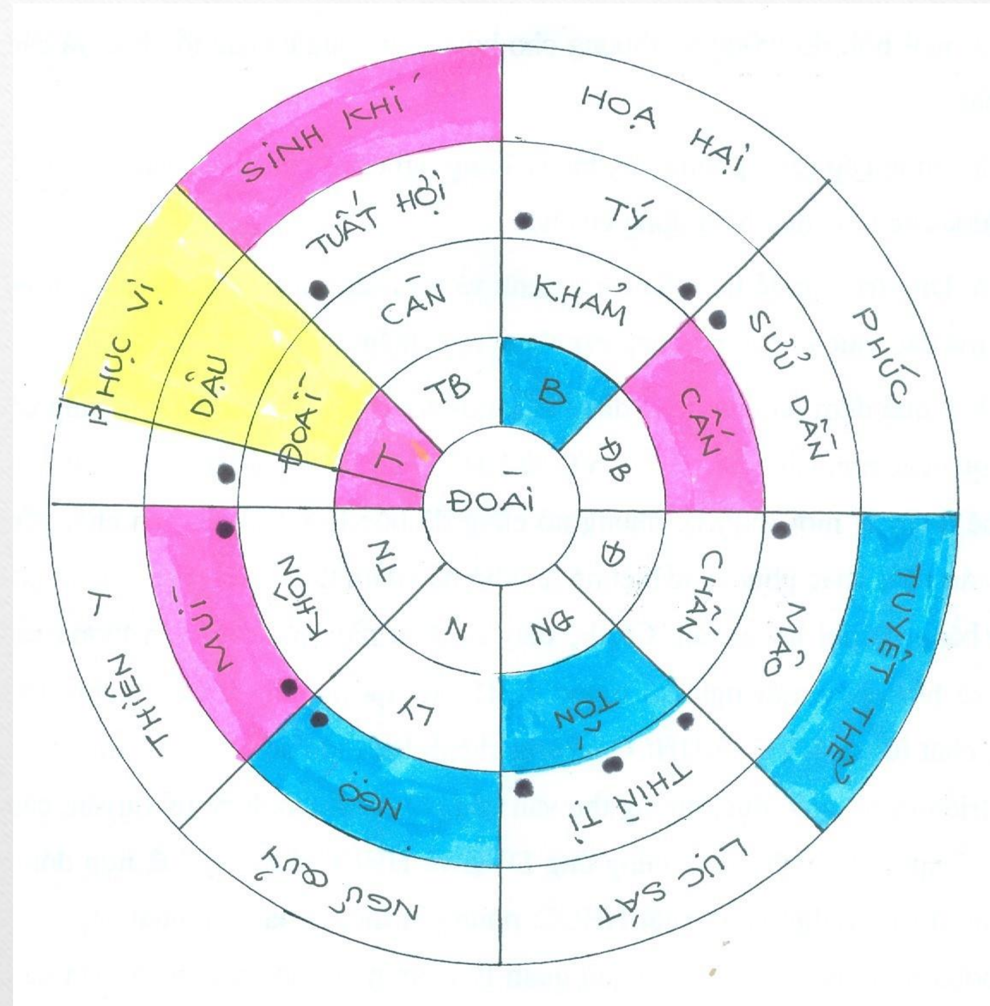
QUẺ LY



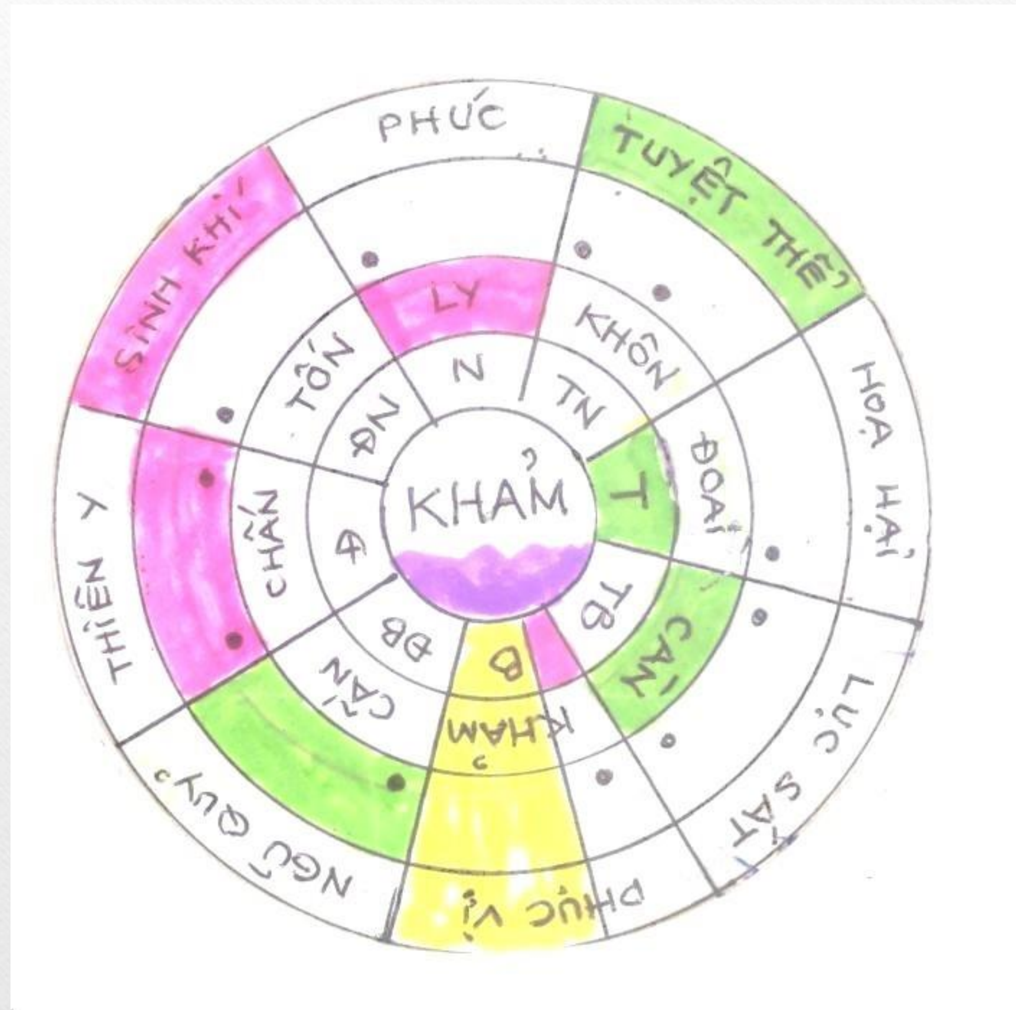
QUẺ CẤN


TUYỆT THỂ
HỌA HẠI
SINH KHÍ
PHỤC
THIÊN Y
NGŨ QUỶ
LỤC SÁT
THÌN TỊ
NGỌ
MÙI THÂN
DẬU
TUẤT HỢI
SỬU
MÃO
DẦN
TỐN
LY
KHÔN
ĐOÀI
CÀN
KHẢM
CHẤN
CẤN
ĐN
N
TN
T
TB
B
Đ
ĐB

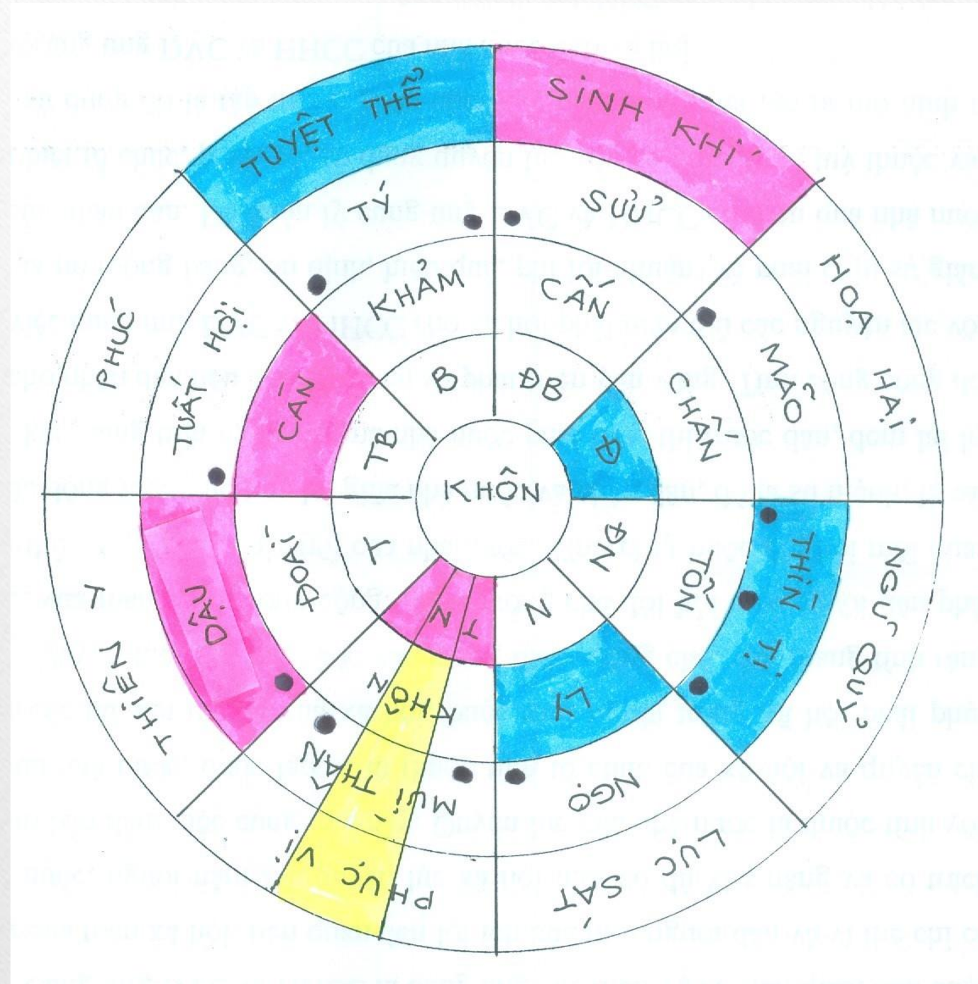
QUẺ ĐOÀI


SINH KHÍ
HOẠ HẠI
PHỤC VỊ
PHÚC
TUẤT HỢI
TÝ
DẬU
SỬU DẦN
CÀN
KHẢM
ĐOÀI
CẤN
TB
B
T
ĐB
ĐOÀI
TN
Đ
N
NG
KHÔN
CHẤN
MÙI
MÃO
LY
TỐN
NGỌ
THÌN TỊ
THIÊN Y
NGŨ QUỶ
LỤC SÁT

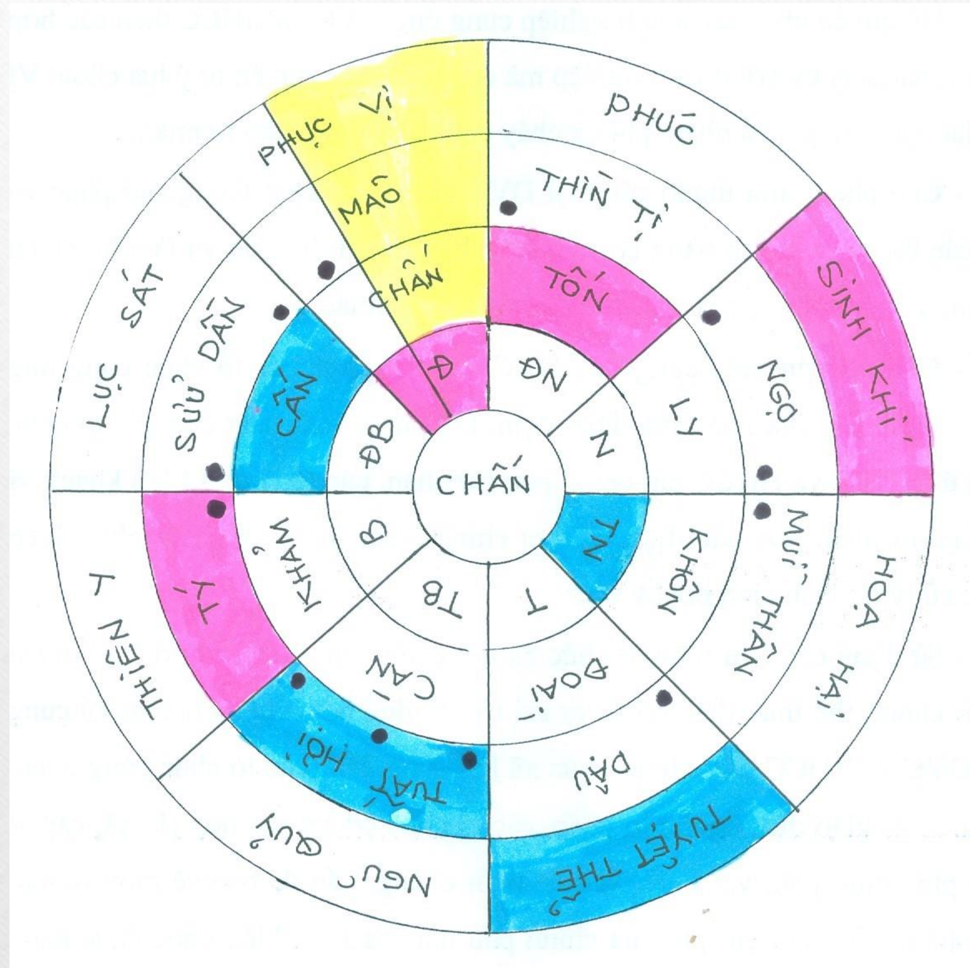
QUẺ KHẢM


PHÚC
TUYỆT THỂ
SINH KHÍ
LY
KHÔN
TỐN
N
TN
ĐN
KHẢM
T
ĐOÀI
HỌA HẠI
CHẤN
Đ
THIÊN Y
TB
CẤN
ĐB
B
CẤN
KHẢM
LỤC SÁT
NGŨ QUỶ
PHỤC VỊ

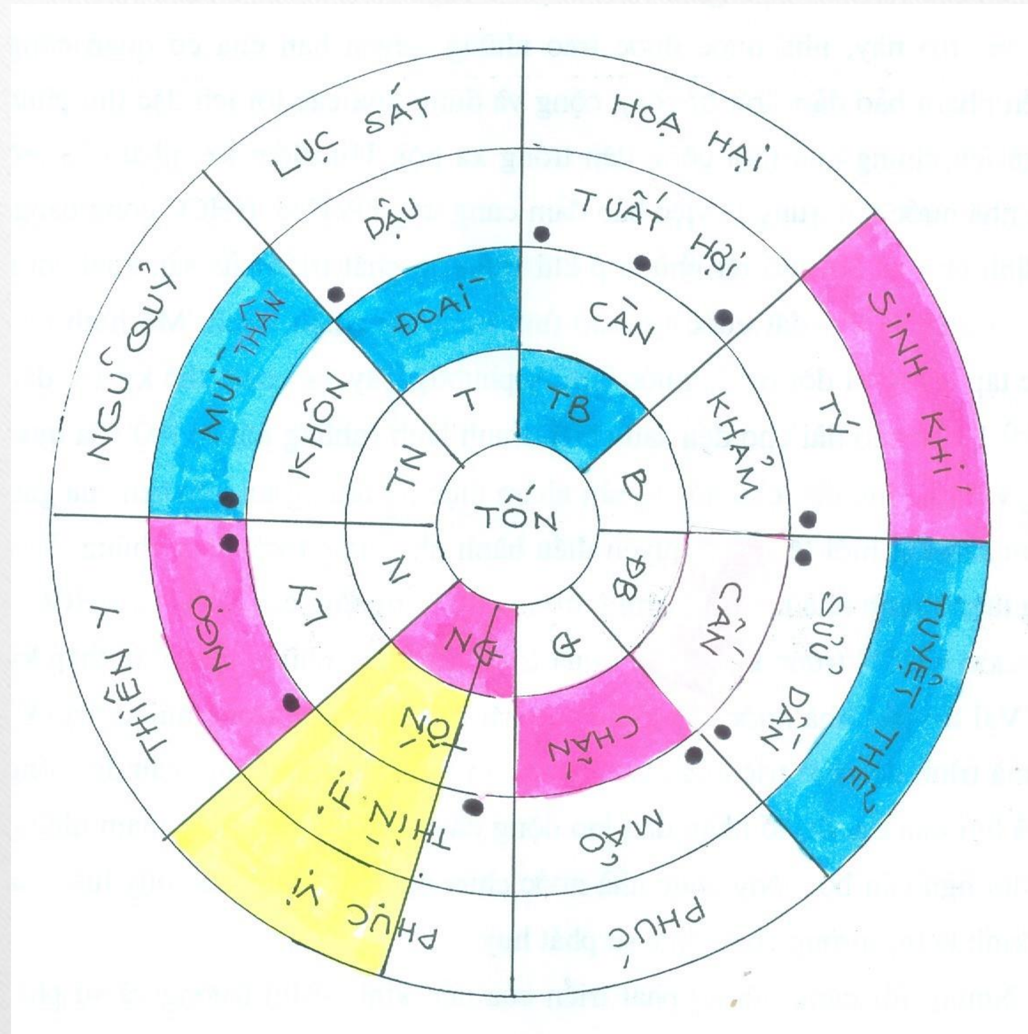
QUẺ KHÔN


TUYỆT THỂ
SINH KHÍ
TÝ
SỬU
KHẢM
CẤN
B
ĐB
KHÔN
Đ
TB
T
NG
N
TUẤT HỢI
CẤN
MÃO
CHẤN
HỌA HẠI
PHỤC
ĐOÀI
DẬU
TỐN
THÌN
TỊ
NGŨ QUỶ
LY
KHÔN
MÙI THÂN
NGỌ
LỤC SÁT
PHỤC VỊ
THIÊN Y

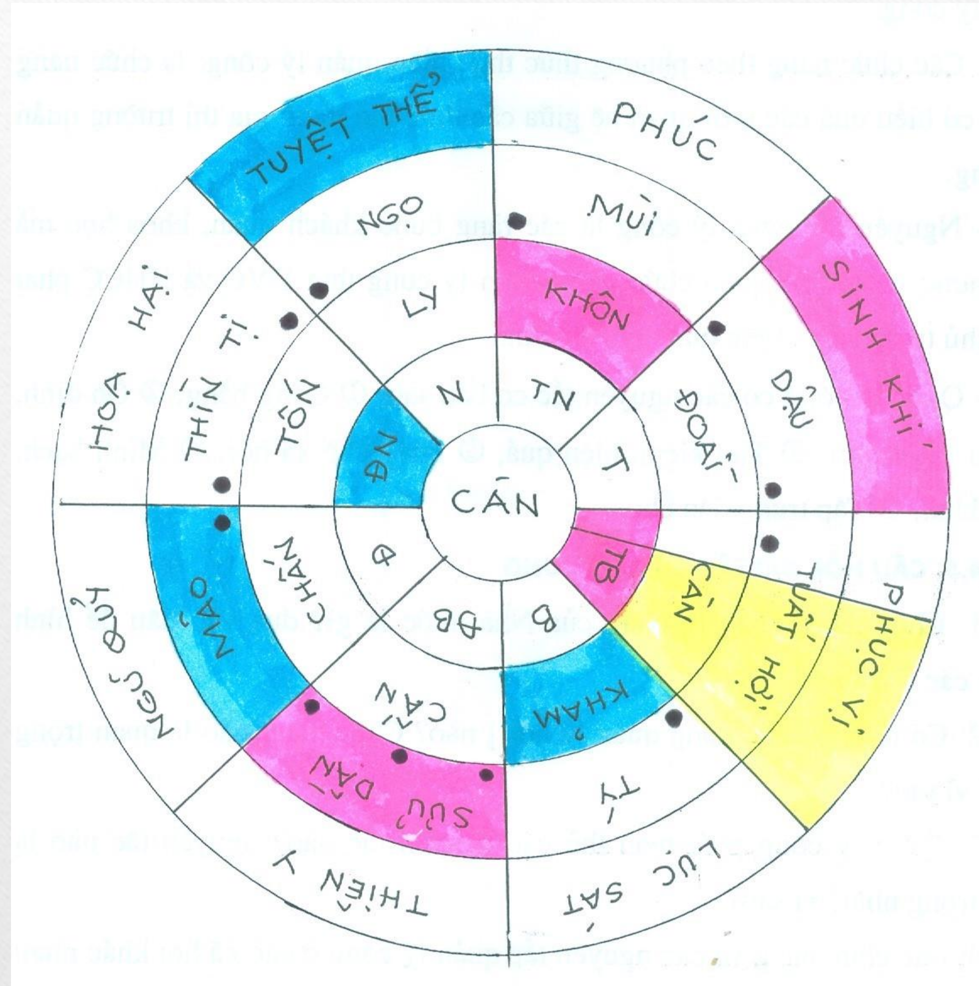
QUẺ CHẤN


CHẤN
ĐN
N
TN
T
TB
B
ĐB
Đ
TỐN
LY
KHÔN
ĐOÀI
CÀN
KHẢM
CẤN
CHẤN
THÌN TỊ
NGỌ
MÙI THÂN
DẬU
TUẤT HỢI
TÝ
SỬU DẦN
MÃO
PHỤC VỊ
PHÚC
SINH KHÍ
HỌA HẠI
TUYỆT THẾ
NGŨ QUỶ
THIÊN Y
LỤC SÁT

QUẺ TỐN


LỤC SÁT
HOẠ HẠI
SINH KHÍ
TUYỆT THỂ
PHỤC
PHỤC VỊ
THIÊN Y
NGŨ QUỶ
DẬU
TUẤT HỢI
TỴ
SỬU DẦN
MÃO
THÌN TỴ
NGỌ
MÙI THÂN
ĐOÀI
CÀN
KHẢM
CẤN
CHẤN
TỐN
LY
KHÔN
T
TB
B
ĐB
Đ
N
TN
TỐN

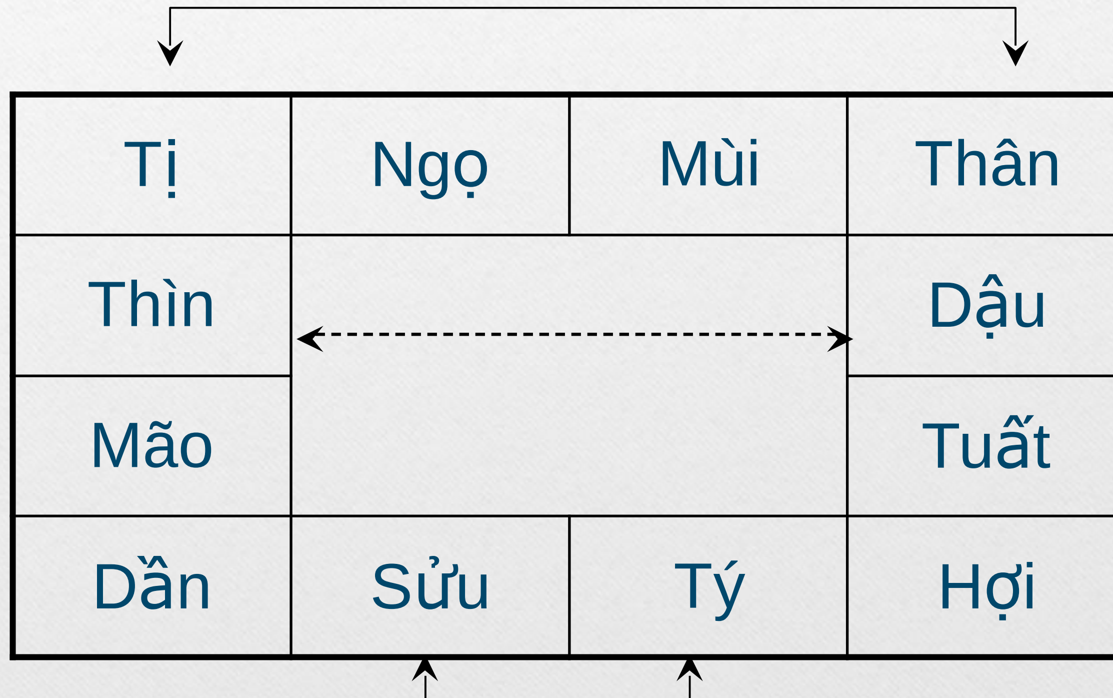
QUẺ CÀN


TUYỆT THẾ
PHÚC
SINH KHÍ
HOẠ HẠI
NGŨ QUỶ
THIÊN Y
LỤC SÁT
PHỤC VỊ
NGỌ
MÙI
DẬU
THÌN TỊ
MÃO
CHẤN
SỬU DẦN
TÝ
TUẤT HỢI
LY
KHÔN
ĐOÀI
TỐN
CẤN
KHẢM
CÀN
N
TN
T
ĐN
Đ
ĐB
B
TB
CÀN

2. Dùng linh vật

3. Tính chất can chi

a. Nhị hợp



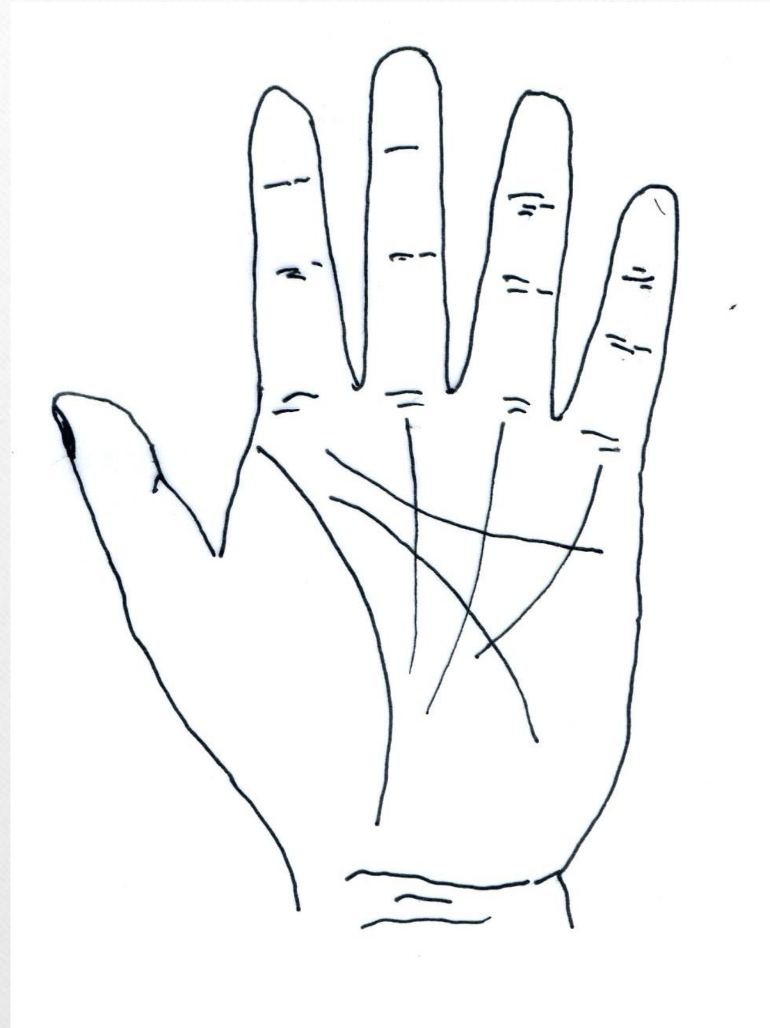
b. Tam hợp

Thân, Tí, Thìn (T) Tị, Dậu, Sửu (K) Dần, Ngọ, Tuất (H) Hợi, Mão, Mùi (M) (Thủy thổ đồng cục)

c. Thái Tuế

c. Thái Tuế

4. Tay



E. MỘT SỐ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý thiết Bút – Bí mật của diện tướng, NXB Đà Nẵng, 2007.
2. Thiệu Vĩ Hoa – Đồ giải tướng thuật, NXB Hồng Đức, 2012.
3.J. Davies – Tìm hiểu cá tính danh nhân, tài tử qua tướng tinh học, NXB Mỹ thuật, 2006.
4. Jonathan Dee – Thuật diện tướng, NXB Đà Nẵng, 2008.
5.Đan Thiên – 12 chòm sao và tính cách con người, NXB Hải Phòng, 2008.
6. Đông A – Tìm hiểu nhân tướng, NXB Thanh Hóa, 2007.
7. Đông A – Phương pháp luận đoán nốt ruồi, NXB Thời Đại, 2011.
8.De Mente – Cá tính thể hiện trên khuôn mặt người châu Á, NXB Từ Điển Bách Khoa, 2008.
9. NXB Lao động – Nhân tướng học Trung Hoa, 2010.
10.Lương Trọng Nhàn – Tìm hiểu con người qua nhân tướng học và văn học dân gian Việt Nam, NXB Văn hóa Thông tin, 2010.
11.Đỗ Hoàng Toàn – Giáo trình lý thuyết nhận dạng ứng dụng trong quản lý, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2012.
12. Viên Liễu Trang – Liễu Trang thần tướng, NXB Thời Đại, 2011.
13. Nguyễn Khắc Trung – Nhân tướng học, NXB Hải Phòng, 2006.
14. Joey Yap – Nhân diện học, NXB Mỹ thuật, 2008.a



MỘC HƯƠNG TRẦM VN .COM